Lời Bạt

Họ Đinh ta từ đấng tổ đầu là tước **Hầu Công Tây** cho đến tước **Nam Nhân Phái**, kể đi cây người đi học, lấy một mạch nhân hậu truyền gia, nguồn phúc đã sâu lại xa dài lắm.

Đến tiên tổ ta là **Thiêm Đô Công** lại theo mà mở rộng thêm nữa.

Dòng nước trong phẳng chảy cuồn cuộn ra làm chi nay phái khác. Hậu nhân ta thiệt được đăm thăm chỉ vì nguồn xa mà nhánh lại nhiều. Con cửa thứ đều có nhà thờ riêng, họ đang cũng ít khi nhóm họp, nên nỗi trong một họ mà không biết thế thứ để xưng hô sai lầm.

Năm ngoái, chúng tôi bàn với những người tôn trưởng về việc nhóm họ, đã theo trong sách gia lễ, ngày Đông-chí tế Sơ tổ; ngày lập xuân tế Tiên tổ, và ngày tế lập xuân thời hợp cả tiên tổ trong các phái mà tùng tự. Lại vạch làm một cái đồ bày thứ tự số người mỗi đời mỗi hàng để cho dễ xem, nhưng biến đổi thời có chừng mà đời đời không hết, con cháu mỗi ngày một đông,

thế không viết đủ.

Lúc trước có ông tộc-thúc là Đông phủ hữu, dưỡng hiệu là Hy nho phủ đã chép làm một bản "Thế thứ lược sao" chép rõ giòng dõi mỗi đời, lại phân biệt các chi phái, chưa rõ người này sinh ra người kia, đã để ghi nhận, lại để viết nối thêm. Nhân có bản cũ như thế, tôi chép thêm cho đủ, người chết thời viết mực, người sống thời viết son, khi nào chết thì đỏ mực lại. Những nhánh ở các làng khác cũng chép vào hết: chép như thế, trên thì rõ nguồn gốc sâu dài, dưới lại biết nhánh lá phồn diện.

Hỡi ôi! khi xưa gia phả chẳng truyền, người già thì ít, những người đời trước chắc cũng không khỏi bỏ sót. Nhưng từ rày trở về sau, con cháu biết chép nối vào thì tôi rất trông. Tôi lại mong con cháu ta, tôn chi ta, phải nghe câu nói của ông Lưu-trọng-Sính "**họ lớn thì nên sợ không nên thị thế**", lại nên theo lời dạy của quan Đả thị lang ta

"Tiến lên làm nghĩa sĩ,
Lui về làm lương dân"

mà khuyên răn nhau, khuyên miễn nhau, thì nguồn gốc lâu mà không quên, chi phái ngày một thêm dài, ấy là tôi trông lắm.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Thành thái thứ mười, sau ngày lập xuân (1898)

Cháu đích tôn

Tuần phủ hưu trí hiệu Bảo hiền
Kính bạt

Bài Cán

Bốn vị Phúc Thần họ Đinh ta

---

1. Đinh nho Công
Anh Nghị Đại Vương
Đoan túc dực bảo trung hưng phúc thần

2. Đinh nho Hoàn
Đặc Đạt Đại Vương
Tuấn lương lượng trực đoan túc dực bảo trung hưng phúc thần

3. Phan thị Viên
Trinh Nhất Ả Thận Phu Nhân
Lương tịnh thục diệu nhân uyển dực bảo trung hưng phúc thần

4. Đinh nho Côn
Tổng Binh Đồng Trị Hưởng Nghĩa Hầu
Đoan túc dực bảo trung hưng phúc thần

Trên chín bệ nỗi trời trị nước,
Dưới muôn dân no đức say nhận.
Có giang sơn có tổ thần,
Phúc dão giống họ, ơn nhuần hưởng thôn.
Đức Anh nghị khởi nguồn Đinh thủy,
Xây đắp nên phúc chỉ xưa nay.
Cũ phen rồng hãy chờ mây,
Điềm thần đã hiện những ngày lạ sao:
Đội Thác-lác sớm chào Ngự sử,
Chốn Eo-trèo trước hử cao khoa.
Đã vin ngành quế cung nga,
Đường mây thẳng lối bước qua Bá Đài.
Vẫng bút ngự Kim bài rực rỡ,
Chữ "Phong lăng ngôn ngữ" càng vinh.
Thủy chung một tiết liêm trinh,
Thanh danh trước ấy anh linh sau này.

Ngôi Đặc Đạt lại hay hoa kế,
Nếp trâm anh rạng vẻ danh gia.
Bia Tây giám bảng Đông ba,
Đã khoa Canh tuất lại khoa Canh thìn.
Biên phường thuở cầm quyền Đốc trấn,
Tiếng giản thanh Kinh chấn Hoa di.
Cao-bằng "Đức chính" có bi,
"Mặc ông sứ tập" có thi hoa trình.
Chiết ngọc xẩy Yên-kinh tuyết nhuộm,
Mã tôn mưu đã sớm sửa sang.

Cũ phen hồi quán trị trang,
Nửa đeo việc nước nửa mang việc nhà.
Dựng am tháp mấy tòa tinh túc,
Đặt tự điền hường lộc phân canh.
Rõ rằng bi kí khánh minh,
Để cho con cháu tuân hành lâu xa.

Ngôi **A' Chận** là bà Phan thị,
Dung hạnh mà thêm vẽ văn chương.
Chửa đưa xe sẻ lên đường,
Lã-côi đã gửi can trường với nhau.
Tình lưu khứ mấy sầu gió tủi,
Áo hoàng hoa nỡ cởi cho ra.
Trông vời tin nhạn xa xa,
Chờ đưa còn đó áo là còn đây.
Xe ải Bắc vừa ngày qui sấn,
Quyết đem mình tòng tuẫn cho xong.
Chửi tạ mẹ văn khóc chồng,
Mấy hàng huyết lệ một dòng giá sương.
Biển **Tiết-Phụ** vâng đường ba chữ,
Ruộng Tâm-tang hường lửa ngàn xuân.
Sắc rỡng sánh với phu quân,
Các lòng tiết nghĩa muôn phần vinh ai.

Hầu **Hường Nghĩa** tư tài văn võ,
Khoa danh mà gồm có lược thao.
La-sơn trước thú ngâu đao,

Hường nghĩa hầu=

Kỳ-anh đốc lịnh đời vào Tổng binh.
Đã nối gót cha anh từ trước,
Lại đời ơn lãng nước về sau.
Vừa năm tu bổ binh đao,
Một tay quyền cán công lao còn truyền.
Danh hồ tướng vang miền biên thú,
Nối lân nhi đại vẻ văn thân.

Trên hộ nước, dưới che dân,
Một nhà bốn vị phúc thần vinh bao!

Mấy mặt mở non Tiêu nước Phó,
Đời đời thêm miếu vũ nguy nga.
Dân ta thờ phụng thần ta,
Dưới là con cháu trên là cha ông.
Lời Tổ huấn in trong bia đá,
Đoàn con em xem đó mà ghi:
Chớ đua Kiện, chớ bạc cờ,
Chớ Kiều dâm, chớ phi vi lăng loàn.
Nối trung hiếu giữ nền chất phác,
Cam thanh bần kiệm ước cho qua.
Bằng hay giữ đặng phép nhà,
Tiến là nghĩa sĩ thối là lương nông.
Thường năm tiết khai xuân quí tế,
Hợp họ làng dâng lễ minh thuần.
Tâm thành thấu đến hương nguân,
Miếu đình phảng phất tinh thần cảm thông.

Xin ai nấy dốc lòng tin kính,
Sách có câu Thần thánh hòa bình.
Ngàn năm hòa mục yên lành,
Bản chi càng vững, trâm anh càng dài.

Tựa

Xưa nay các họ lớn họ nào cũng có gia phổ. Gia phổ là chép những việc tổ tiên đời trước để nhắc cho con cháu sau biết. Có cội gốc mới có cành lá, vẫn liên lạc với nhau.

Họ Đinh ta khi trước có quan Tả-thị-lang (đời thứ 8) đã tăng chép gia phổ ghi những lai lịch tổ tiên mới được vài đời. Không may gia phổ bị cháy. Nhưng sau, có ông Hiếu sinh đời Lê tên chữ là Thái-Lãng (đời thứ 12), tuy tuổi đương còn ít mà đã nghe cha ông truyền lại, biết được sự tích trước, đến khi ngài trưởng thành, nghĩ đến sự tổ tiên mưu để con cháu sau hay, bèn tìm trong bia đá giấy in và bản "Đinh-phổ-lược-sao" của cụ Thượng Nguyễn ở Trung-cần, rồi tham chất cùng các cụ già, chép thành một bản gia phổ gọi là "Hương Yên Phổ Tự".

Phổ tự này chép từ đấng Thủy tổ xuống đến ông bà cha mẹ. Phàm những nết trung hiếu, tính thật thà, cho đến tên Kiêng tên chữ, ngày sinh ngày kỵ và phần mộ ở đâu đều chép đủ cả.

Các con cháu sau không quên tiên tổ là nhờ có phổ tự của cụ Hiếu sinh chép lại.

Nhờ có phổ tự này mà gia phổ của quan Đà thị lang tuy cháy cũng vẫn như còn, công đức tổ tôn trăm đời còn thấy, thiệt lấy làm mừng.

Nay tựa
Mùa Thu năm Ất mão.

Tiến sĩ Phan Bảo Định đề

Đời Thứ 1

Đinh Phúc Diên

Tên chữ ngài là Phúc Diên, trước vào ngụ thôn Bình hòa (di chỉ của Ngài hãy còn, nước một sào đất, gọi xứ cây Đồng), thường bị gia kế bất túc, phải đổi những xứ Thác lác, Tham chăng, khai khẩn ruộng hoang, xin bằng nộp thuế, gia kế lại trở nên dư dật. Sau ngài đẹp giặc có công, được phong chức **Cả hiệu Điểm công Tây Mầu.**

Ngài thọ 93 tuổi.
Kỵ nhật là ngày mồng 9 tháng 1
Mộ của ngài ở xứ Xóm Cống.

Bà là người họ.
Bà thọ 85 tuổi.
Kỵ nhật là ngày mồng 5 tháng 4.
Mộ của Bà ở làng Thịnh xá.

Đời Thứ 2

Đinh Phúc Trường

Tên chữ ngài là Phúc Trường, kính vâng phụ huấn, thọ nghiệp với Trần tiên sinh ở châu Ái, 24 tuổi đậu Ưu tú trường, 27 tuổi thi xã sách lại đỗ cao.

Hàm dân dụ lớp hậu tiến nên trong môn hạ ngài thành đạt rất nhiều.

Ngài thọ 60 tuổi.

Kỵ nhật là ngày 18 tháng 7.

Bà là người họ Lê.

Bà thọ 73 tuổi

Kỵ nhật là ngày 13 tháng 9.

Lăng của ngài và Bà ở Lòi Chim chim, thôn Yên nghĩa, xã Hòa bằng.

Đời Thứ 3

Đinh Phúc Bảo

Tên chữ ngài là Phúc Bảo. 19 tuổi đỗ tú trường, sau vì thi xã sách không đỗ, bỏ sang nghề thuốc, nhiều người được đội ơn đức ngài.

Ngài thọ 73 tuổi

Kỵ nhật là ngày 25 tháng 6.

Bà là người họ Lê, thọ 63 tuổi

Kỵ nhật là ngày mồng 10 tháng 4.

Lăng của Ngài và Bà không được rõ.

Đời Thứ 4

Đinh Chính Tính

Tên chữ ngài là Chính Tính. 20 tuổi đậu Tú tường, tính khoan hòa, có lượng lớn, trong hường lý nường tựa ngài như trụ đá.

Ngài thọ 71 tuổi.
Kỵ nhật là ngày 14 tháng 8

Bà là người họ Dường, thọ 76 tuổi.
Kỵ nhật là ngày 18 tháng 1.

Lăng của ngài rà bà hợp táng ở núi Ngọc Sơn, thuộc xã Di ốc.

Đời Thứ 5

Đinh Phúc Khánh

Tên chữ ngài là Phúc Khánh, tính khoan hòa, có hiếu hạnh, 25 tuổi đỗ Tú tường.

Sẵn có tư cơ, lại không ganh tị cùng ai, chỉ lo làm việc thiện nên người trong làng ai cũng mến phục.

Về sau, ngài từ xuất gia xin tu lý chùa Thanh uyên lại, rồi một bầu rượu, đôi câu thơ, ống trúc đường tơ, ngự chiếc thuyền con, cạy bát bên giang, lấy làm thích chí.

(Nguyên xưa sông đi từ xã Phúc Dương, rồi chuyển qua trước chùa Thanh uyên, bây giờ chạy thẳng về địa phận làng Mân xá, trước chùa chỉ còn một dãy bàu chứa nước; trước bàu có hòn trăm mâu ruộng phù sa, bây giờ thuộc địa phận Mân xá.

Ngài thọ 82 tuổi

Kỵ nhật là ngày 19 tháng 1.

Bà là người họ Nguyễn, con nhà thi thư, thọ 74 tuổi. Kỵ nhật là ngày 20 tháng 2.

Mộ của Ngài và Bà ở núi Trai sơn, thôn Trì lễ. (Mộ này do Ngô tiên sinh điểm chỉ

Đời Thứ 6

Đinh Hữu Luân

1602 - 1676

Ngài Hữu-Luân sinh giờ Ngọ ngày mồng 7 tháng 5 năm Nhâm dần, dưới niên hiệu Hoằng định thứ 2 đời vua Lê Kính Tôn tức Tây lịch năm 1602.

Ngài chăm chỉ học hành, có tiếng sớm lắm, 16 tuổi đỗ tú tường (1617), 19 tuổi đã đi vào Văng văn bộ ở bản phủ. (1620).

Gặp lúc cõi Nam có giặc, cụ xuất gia đình, ra công đánh dẹp để giúp nhà nước, dù có quân công, vua cho làm chức Huyện tá Đông ngạn.

Ngài tới huyện, mùa màng được, dân sự vui. Vừa có một chiếc tàu Khách bị tô dạt tới, sẵn mối từ tâm, ra tay cứu vớt. Đến lúc bọn Khách trở về lại cấp cho tiền gạo ăn đường. Về sau, chừng sáu bảy tháng, thấy những người khách ấy đem sang một thầy phong thủy tới tạ ngài rằng:

"Đội ơn tái tạo của ông, không

dám đem vàng ngọc tạ lòng trong trắng, nên chúng tôi đem vị tiên sinh này ở bản quốc đã phát phúc cho nhiều nhà sang cốt để báo cái đức tích thiện của nhà ông. Xin ông nhận lời."

Ngài nghe nói mừng rỡ khôn xiết, lấy làm cảm tạ, lập tức cáo bệnh từ chức rồi rước cả về nhà.

Một hôm, ngài thưa với Ngô tiên sinh rằng: "Tiện gia này từ Ái châu lại đây gần tới trăm năm, đời đời độc đinh, trai gái muộn màng. Và đời nào cũng chăm chỉ về sự học mà giáp khoa hoàng bảng chưa bỏ công đèn sách, muốn nhờ Tiên sinh tính liệu cho thế nào, thì may cho tiện gia này lắm."

Tiên sinh trầm ngâm chốc lát rồi nói rằng: "Nhà ông tích thiện đã mấy đời nên các tổ mộ đều được yên cả. Ta nay, vì các người khách này, chẳng quản sông sâu suối hiểm, lặn lội tới đây, chỉ cốt báo cái đức cho nhà ông, thì sơn thủy huyện Hương này quyết không tiếc gì với ông cả. Ngày nay, phúc nhà ông tới đâu, tức mắt ta có thể trông tới đấy, nào là phú quí phiền-diện, nào là thế xuất danh nho, đã bày sắp trước mắt ta cả, dám cả quyết làm cho ông được thôi, xin chớ lo gì."

Tiên sinh ở được vài tháng, điểm một âm phần ở núi Trai sơn về thôn Trì-lệ.

Ngài bèn đem Hoài Chân hợp táng ở đó.

Tiên sinh lại lập cho một cái đường cờ ở xứ Nường-cụ về thôn Gôi mỹ mà dạy rằng: "con cháu cứ chăm chỉ học hành thì đời đời phát đạt."

Tiên sinh ở lại nửa năm, đem các đại yếu trong phép địa lý dạy cho ngài, nên ngài cũng được tinh nghề ấy.

Xin nhắc lại xứ Nường cụ xưa kia là đường cờ của quan Đô đài họ Nguyễn, người làng Gôi mỹ, tên chữ là Văn Trọng, đỗ Tiến sĩ khoa Canh tuất hiệu Cảnh-Thống đời vua Hiến Tôn nhà Lê, làm quan đến Đô đài Ngự sử. Hoài con cũng đỗ Tường sinh cả. Sau con cháu khinh khí đất đai, bỏ hoang hủy, săng cỏ tốt dập, trở nên một thửa đất không có giá trị gì. Lúc bấy giờ ngài tới nói với hương trưởng, đổi cho ruộng tốt, rồi ngài làm nhà ở đó, tuy có bị một đôi lần hỏa tai, nhưng ngài vẫn cứ sửa sang lại để ăn ở. Từ đó gia kế ngày một dồi dào và trong làng ai cũng nể phục, nên ngài ở hẳn đó và bắt đầu nhập tịch làng Gôi mỹ.

Nhắc lại sau khi Ngài được Ngô tiên sinh truyền cho, phàm các Kỳ sơn thú thủy, không chỗ nào mà không xem tới,

như những mộ ở núi Ngọc sơn xã Dịch, mộ ở xứ Cây Hớp về thôn Phúc dậu đều tự tay ngài làm cả.

Lúc lâm chung, ngài dặn con cháu rằng:

"Nhà ta đội ơn đức tiên sinh không biết chừng nào, nhưng hai nước xa nhau, khôn phần báo bổ, ta chỉ nhớ được tiên sinh họ Ngô tên Tịnh, hơn ta vài tuổi, vậy làm con cháu ta, nên lập một cái am nhỏ ở bên nhà thờ ta, hễ đến ngày Kỵ ta tức Kỵ cả tiên sinh, cho đến những tiết lễ như chính đán, thường tân, đoan ngọ, lạp tiết, lễ nào cũng kính tế tiên sinh cả, ngõ hầu tỏ chút lòng thành của ta đó thôi, há đủ báo đáp ân đức tiên sinh."

Trước kia bên tả từ đường có lập 1 cái am nhỏ để thường kính tế tiên sinh, đến sau tổ ta đã tứ thế rồi, theo lễ thì diêu thần chủ, nên cái am cũng nhân đó mà bỏ luôn.

Ngài mất giờ Tuất ngày 18 tháng 3 năm Bính Thìn (1676) niên hiệu Vĩnh Trị thứ nhất đời vua Lê Hy Tôn.

Ngài thọ 75 tuổi.

Bà là người họ Lê hàng nhất, húy là Đô, người xã Tuân lễ, trong nhà ngoài họ, một niềm cung thuận, lại hay bố thí cho người bần phận.

Ngô tiên sinh ở lại nửa năm, mặt

chẳng ngó thấy, nói chẳng nghe tiếng, thường khen dân bà có đức như thế tất sinh quí tử, quả sinh 2 người con trai, con cả tên là Văn Đức, đậu hiệu sinh, bất hạnh mất đi còn sớm, con thứ 2 là Thiêm Đô Hầu.

Bà thọ 82 tuổi.

Sinh giờ Ty ngày mồng 6 tháng chạp năm Quí mão (1603)

Mất giờ Thân ngày 19 tháng 9 năm Giáp Tý (1684).

Lăng của Ngài và bà hợp táng ở xứ Cây Hớp về thôn Phúc Đậu.

Đời Thứ 7

Đinh Nho Công

(1637 - 1695)

Đời thứ 7 là ngài Đinh nho Công, thường gọi là Đại vương Phụ. Tên húy ngài là Cung, tên chữ là Nho Công.

Ngài sinh giờ Dần ngày mồng 9 tháng 1 năm Đinh sửu dưới niên hiệu Dương hòa thứ 3 đời vua Lê Thần Tôn, tức Tây lịch năm 1637.

Ngài nối đời nghiệp nhà, chăm theo sự học, 14 tuổi đậu tú tường (1650). Đến năm 18 tuổi (1654), gặp thời cơ cận, trở sang nghề cày. Cày bừa cấy hái việc gì cũng tự tay làm lấy cả.

Một ngày Ngài đi cày ở xứ Thác lác về thôn E-Liên, bỗng thấy một bà già bảo rằng: "Ngự sử công làm gì việc ấy, mau mau trở về học hành sẽ hơn trăm ngàn sự cày cấy ấy." Nói rồi biến mất. Ngài lấy làm lạ, về cáo cùng thân phụ, lúc bấy giờ ngài đã 28 tuổi (1664), lại bỏ cày theo thầy tới kinh học tập, làm bạn với quan Giám sinh họ Trần người châu Ái, sớm hôm

tập rèn, ngũ kinh tứ thư cho đến các sách sử khác, không sách nào Ngài không nghiên cứu tới.

Ngày tháng 3 năm Kỷ dậu (1669), từ biệt Trần công về quê ứng thí.

Đến ngày khảo hạch, ngài đi đến dưới chân núi Cao Trèo, bỗng gặp Trần công cầm tay mà rằng "Mừng ông sang năm đậu Tiến sĩ, xin đừng quên cố nhân, lập cho tôi một cái am hương hỏa vạn đại, tôi sẽ ví ông giúp đỡ trong chốn tường ốc".

Ngài chưa kịp thưa lời thì Trần công đã biến đâu mất, nhác trông chỉ thấy một đám mây bạc theo ngọn gió Tây nam bay đi, khiến ngài bồi hồi trong dạ, bất giác bật tiếng khóc vang động hồi lâu.

Ôi! lời vàng đá, nghĩa thủy chung, lẽ nào quên được, nên lúc ngài khảo hạch về, liền dựng một cái am ở xứ Cồn Mai về thôn Thịnh xá (tức đền Thịnh xá "Bạch Vân" ngày nay).

(Nguyên Ngài hỏi con gái họ Đặng ở thôn ấy, mà họ Đặng khi ấy là kẻ lớn trong làng, đã biết phép địa lý lại sùng thượng đạo Thần Phật, nên khi ngài nói về sự lập am thì họ thuận ngay, ấy cũng là sự trời xui khiến.

Từ đó về sau, đến khoa thi, họ ta thường tới am đó kỳ nguyện, linh ứng lắm. Triều Cảnh hưng nhà Lê phong Đại Vương, sau gia tặng lên mãi, ngày càng linh hơn.)

Nhắc lại mùa Thu năm ấy (1669) đức Đại vương Thụ đi thi hương, thơ phú đều xuất sắc, lấy đậu Giải nguyên, sang năm thi hội, ngài đậu luôn Tiến-sĩ, lúc ấy là năm Canh tuất niên hiệu Cảnh trị thứ 8 đời vua Lê Huyền Tôn (1670), ngài vừa 34 tuổi, Huyền thừa Công còn cập Kiến được 7 năm.

Trước hết, ngài làm chức **Giám sát ngự sử Lễ khoa, Công khoa cấp sự trung**, rồi Triều thần bảo cử Ngài **đốc thị bản hạt**, thận giặc yên ổn, chính sự công bình.

Lại xưa Kia có kho lương của nhà nước lập ở ấp ta, người trong ấp thường khổ về sự vận tải. Ngài làm biểu tâu xin dời xuống xã Triều khẩu, để tiện vận tải về đường thủy, phụng chuẩn cho, người trong ấp ai cũng được nhờ ơn đức Ngài.

Ngài lại có tiếng liêm năng, được triệu vào bệ Kiến. Vua ban cho chữ tiên vàng để thị khuyến cái tài đức tốt ấy.

Sau đó lại sai đi những xứ Kinh bắc, Sơn tây, giúp trị cùng quan Chánh án.

Ngài lại đi phụng khảo sĩ nhân

vào hường thí, phần nhiều đỗ vào hạng đỗ. Lấy lẽ khảo hạch đắc nhân, Vua lại thưởng cho chức **Khoá thượng khảo**.

Tính ngài lại hay bác bỏ bọn tham ô, cất nhắc người trung chính, nên Thánh thượng đem long bút viết 4 chữ:

"**Ngôn Ngũ Phong Lăng**"

ban thưởng cho ngài, rồi thăng chức **Ngự sử đài Thiêm đô ngự sử**, lúc bấy giờ là niên hiệu Chính hòa thứ 13 đời vua Lê Hi Tôn (1692).

Ngài ở chức Thiêm đô được 4 năm thì mất, thọ 59 tuổi.

Ngài mất giờ Dần ngày 27 tháng 2 năm Ất hợi, dưới niên hiệu Chính hòa thứ 16 đời vua Lê Hi Tôn tức Tây lịch năm 1695.

Lăng của ngài ở xứ Cây Hóp về thôn Phúc đậu.

Đến đời Cảnh hưng, tấn phong

Anh Nghị Đại Vương

Bản triều gia phong

Đoan túc dực bảo trung hưng phúc thần

Bà là người họ Đặng, hạng nhất, con nhà học trò, tính điềm tĩnh, trong sạch, ngày về làm dâu rất được

lòng ông bà Huyện thừa công.

Lúc ngài thi đậu, tin tức chậm trễ chưa tới nơi, chỉ nghe người chợ ồn rằng Tiến sĩ về An ấp, lúc ấy lại có quan Giám sinh họ Trần, văn học nổi thời cũng ứng thí tại Kinh.

(Trần giám sinh, người làng Văn giang, sau vì không đỗ tiến sĩ, ẩn cư ở' núi Trúc sơn dạy học, hiện nay di chỉ trường học hãy còn).

Hết thảy người đi chợ đều tới mừng cho bà con họ Trần, bà lấy làm tủi, bỏ chợ ra về, đem chuyện quì cáo với ông bà huyện thừa công. Huyện thừa công vội vàng đứng dậy, dạo ngắm cảnh một hồi rồi cười mà nói rằng:

"Người đi chợ lầm. Tiến sĩ quả của nhà ta, chưa biết ngày nào sẽ có tin về đây, con chớ' nên than khóc."

Quả được vài ngày, thư về tới nơi, lúc bấy giờ người nhà cười mà nói rằng: "Sao hôm trước bà than khóc gì vội thế?" Bà trả lời rằng: "Tôi nghĩ phu quân tôi, mười năm đèn sách, một hội đua chen, ví phỏng còn lao lạc ở' chốn kinh thành, thì biết ngày nào cho trông mong được, mới bất giác đổ nước mắt khóc đó thôi."

Bà sinh ra 3 người con trai:

1- Con cả là Giã tiên nhân (hay Tiêu phong

tiên nhân)

2- Con thứ hai tên chữ Nho Huân, tài học hơn đời, bất hạnh mất đi còn sớm.

3- Con thứ ba là Đại vương tử.

Bà thọ 40 tuổi.

Sinh giờ Sửu ngày 16 tháng 10 năm Ất hợi (Tây lịch 1635)

Mất giờ Tuất ngày 17 tháng 7 năm Giáp dần (Tây lịch 1674).

Lăng của Bà hiện ở xứ Cồn Xếp địa phận Trong làng.

Ngài lại có một người vợ thứ, cũng người họ Đặng, cũng sinh hạ được 3 người con trai:

1- Một tên chữ Nho Thận.

2- Hai tên chữ Nho Thường, làm Tri huyện

3- Ba là Hầu Hưởng Nghĩa.

Vậy cả 2 Bà có 6 người con.

Đời Thứ 8

Đinh Nho Trạch

(1656 - 1711)

Ngài là con cả Đức Đại Vương Thụ. Tên húy ngài là Thuần, tên chữ là Nho Trạch, thời bấy giờ gọi là **Gia tiên nhân** hay **Tiêu phong tiên nhân**.

Ngài sinh giờ Ngọ ngày 17 tháng 5 năm Bính Thân dưới niên hiệu Thịnh đức thứ tư đời vua Lê Thần Tôn, tức Tây lịch 1656.

Năm 1673, dưới niên hiệu Dương đức thứ hai đời vua Lê Gia Tôn, ngài thi đậu tường công, lúc bấy giờ ngài vừa 18 tuổi, huyện thừa công còn cập Kiến được 3 năm, phu nhân cập Kiến được 12 năm.

Đến năm 24 tuổi (1679), ngài sinh ông Quản Chiếu.

Tính ngài hiền hòa trung hậu, ăn ở với mọi người dịu dàng êm ái như cảnh tượng mùa xuân, nên ai cũng kính phục.

Khi xưa, nước Ai-lao thường năm đem voi sang cống nước ta, đường đi kinh qua địa phận ban ấp, ngài tâu xin mở một con đường dọc theo mé sông từ xã Phúc-Đường suốt

tới chợ Đường Trai, phụng chuẩn cho, ai cũng lấy làm mừng.

Về sau, ngài làm nhà ở bên núi Tiêu sơn, vui chơi sơn thủy, thời bấy giờ người ta gọi là một ông Tiên.

Ngài thọ 56 tuổi, mất giờ Thân ngày 15 tháng chạp năm Tân mão, dưới niên hiệu Vĩnh thịnh thứ 6 đời vua Lê Dụ Tôn, Tây lịch 1711.

Bà người họ Đặng, húy là Giản, hưởng thọ 72 tuổi

Bà sinh năm Nhâm thìn (1652) mất giờ Tuất ngày 28 tháng 3 năm Qúi mão (1723).

Lăng của Ngài và Bà hợp táng ở xứ Lăng cô địa phận trong làng.

Đinh Nho Huân

(bà cả sinh hạ)

Con thứ 2 đức Đại vương Thụ là Quan viên tử Nho Huân, tài học hơn đời, bất hạnh mất đi còn sớm.

Đinh nho Hoãn

(1671 - 1716)
(bà cả sinh hạ)

Con thứ 3 đức Đại Vương Phụ là **Thọ Sơn Tử**, sắc phong **Đại Vương**, húy là **Toản**, tên chữ là **Nho Hoãn**, tục gọi là Đại Vương Tử.

Ngài sinh giờ Thìn ngày mồng 5 tháng 10 năm Tân hợi, dưới niên hiệu Cảnh trị thứ 9 đời vua Lê Huyền Tôn, tức Tây lịch năm 1671.

(Đại vương Phụ đậu tiến sĩ được 1 năm thì sinh ngài).

Ngài thông minh sớm lắm, kiến văn rộng rải, 14 tuổi đậu **Tú tường** (1684), 23 tuổi đậu **giải nguyên** (1693), 24 tuổi đình đối, văn sách được ưu, được sung vào toà **Nội Diên** (1694). Đến năm 1700, dưới niên hiệu Chính hòa thứ 21 đời vua Lê Hy Tôn, ngài thi hội đậu **Hoàng giáp**, năm ấy ngài vừa đúng 30 tuổi.

Lúc bái yết, phụng ban một bài thơ quốc âm theo luật Đường, thọ chức **Hàn lâm hiệu lý**.

Đến tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1702)

phụng sai làm **Tham Chánh Sơn tây**, chánh trị khoan bình, sĩ dân ai cũng ca tụng.

Đến tháng 7 năm Giáp Thân (1704), lại sai đi **đốc trấn** tỉnh **Cao bằng**, chánh trị giản dị. Những bọn thanh khách ở' Giang tây, Giang nam, Quảng đông, Quảng tây, Phúc kiến, Hồ quảng, Triều châu đều cảm mộ Ngài về sự hưng lợi trừ hại, khinh giảm thuế má, nên có lập bia để Kỷ niệm công đức Ngài ở' trước tòa Hội Quán. Bài bia ấy dịch sang quốc âm như sau:

Đức Chính Bi

< Bia của Hoa thường chép công đức của Cụ Đốc Trấn Cao-bằng (ông tổ' đời thứ 8) >.

" Xưa nay xứng tụng công đức của "các quan lớn đều đến khi đã ly nhậm rồi, hoặc "làm đền, hoặc làm bia, thì lòng cảm mộ có "đến hàng năm cũng chưa lấy gì làm muộn.

" Nay quan Đốc trấn mới tới Cao bằng 5 tháng mà người khách chúng tôi đã ca tụng, ấy là vì Ngài có lòng Trung chính khoan bình khiến chúng tôi cảm mộ.

Thế không đợi đến hàng năm được, vậy nên chúng tôi lập một cái bia ở' trước Hội

quán mà chép công đức như sau này :

Ngài là người tỉnh Nghệ an, đời đời văn chương, đời đời tiến sĩ, ngài đỗ Hoàng giáp, làm quan trong ngoài, lại có tài quả quyết gồm được coi quân, Quân Dân đều được đội ơn, Khách chúng tôi vẫn không được biết, chúng tôi chỉ biết tiếng hát đầy đường, tiếng ca đầy chợ mà thôi. Về phần chúng tôi đội ơn thì những việc này :

Khi xưa con sông ở Giang tây hiểm trở lắm, giữa sông có những tre mọc đá đỏ, ghe thuyền tới gần chỗ ấy vẫn cũng biết tránh, những gặp lúc nước lớn, chảy mạnh, tránh không kịp, thuyền liền bị đắm, của cải chìm hết, thường năm tổn hại không biết bao nhiêu mà kể.

Khi ngài tới, cưỡi ngựa ra xem, thuê thợ đục đỏ những đá nổi và phát dọn những tre mọc giữa lòng sông. Mấy lâu nay ghe thuyền tới đó đã không phải tránh mà cũng không bị chìm. Bà con chúng tôi đi đến đó trở lòng sông mà nói với nhau rằng : "đó là nhờ sức của Ngài cả. Ấy là 1 sự công đức.

Khi xưa, thuyền khách chúng tôi tới thì quan Trấn xét hỏi đánh thuế quá

nghiêm khắc, khiến chúng tôi phải dừng chậm. Nay thời những tệ ấy đã trừ hết.

Xưa hàng chúng tôi chở tới, nha lại không chịu khám, vật hạng để lâu bị hỏng. Nay thời thuyền đến khám liền, vóc lụa đóng dấu không để chậm trễ. Thuyền khách về thì cấp vé ngay; những người coi chợ cũng không dám sách nhiễu điều gì. **Đó là 2 điều công đức.**

Cửa sông Mục thành nước chảy đông giá, thường cuối mùa Đông hay mùa Xuân, nước rút đá nổi khó đi, có khi phải theo lạch giá mà đi đến 12 ngày mới tới chợ, không bị đá thì lại mắc cạn. Còn cuối mùa Hạ mùa Thu, nước to chảy mạnh, lại khổ sở hơn: không dứt neo thì gẫy sào, thiệt là nguy hiểm chậm trễ. Tuy vậy mà thuế thì không giảm, vì ngạch định đã lâu, không ai thương đến, duy chỉ có Ngài thương đến khách buôn vì sự mạo hiểm mà giảm thuế cho; chúng tôi đã cảm ơn sâu của Ngài. Ngài lại đóng dấu phê bằng giao cho chúng tôi để về sau những người thu thuế không nhiễu hại được: nay mới thấy đức chính công bình. **Ấy là 3 sự công đức.**

Chúng tôi thấy lòng Ngài sáng như gương, sạch hơn ve. Xưa nay các Quan thường Quân Dân cũng có, nhưng chưa có ai

thường đến Khách buôn như Ngài.

"Xưa kia, ông Dương thúc Tử, áo mũ khoan thai, trăm dân cảm đức, núi Nghiễn sơn lưu một bia cao.

Nay ngài cũng là ông Thúc Tử, mà núi Nghiễn sơn là Hội quán này.

Trung thành Ngài,
loài vật còn cảm động;
Đức chính Ngài,
cây cỏ còn xanh tươi.

Kính chúc Ngài Quan cao, chức trọng. Khách chúng tôi trông tưởng biết chừng nào."

Lại lúc Ngài còn làm đốc trấn, đủa hoạn bổng về lo việc thân cô, đặt ruộng kính tế từ đường, có bi kí rõ ràng.

Bài bia ấy dịch sang quốc âm như sau:

BIA

của

(Cố thứ 8 cúng ruộng tế tư đường)

Tiên nhân Mặc ông này nhiều đời chăm việc nông, cũng nhiều đời chăm việc học, thường chỉ bo bo giữ thói nhà quê mà không hay ham văn sức, giữ được lòng chất phác của Trời Đất vẫn đã lâu ngày.

Thân phụ tôi, giữ nhà có phép, đậu Tiến sĩ khoa Canh tuất khi 34 tuổi, làm quan đến Ngự sử. Đến năm Ất hợi là năm năm mươi chín tuổi thì Ngài về tiên. Trong châu quận, ai cũng khen ngài là trong thẳng. Khi Ngài sắp mất, thay chiếu rồi, dặn con cháu không có điều gì lạ, chỉ bảo một lời *phải trung hiếu* mà thôi.

Lọt lòng 12 người con, tôi là con thứ. Khi tôi 30 tuổi là khoa Canh thìn, thi Hội đậu Hoàng giáp. Đến tháng 8 năm Nhâm Ngọ được bổ làm Tham-Chính ở tỉnh Sơn Tây; đến tháng 7 năm Giáp thân, được bổ làm Đốc trấn tỉnh Cao-bằng. Tỉnh ấy giáp giới nước Tàu, khí hậu lạnh lẽo, trông về quê hương như một hạt lúa, đường xa hơn ba ngàn dặm, đoái trông non cũ mây bạc xa xăm, hiu hắt gió thu, tin nhà vắng vẻ.

Ngồi nghĩ lại, cha con chúng

tôi trả xong nợ đền sách cũng nhờ tổ tiên đời đời không làm điều dữ, nên chi **chồi mậm lành dần dần mọc lên**, chớ không phải sức của một người mà hay như thế. Tôi bèn hẹn với Anh tôi cúng cho họ một nghìn thước ruộng, lại cúng cho làng năm nghìn một thước đất để hàng năm cúng tế một lần. Tuy một nắm xôi thơm chưa chắc Tiên nhân đã hưởng, nhưng một tấm lòng thành in khắc nghìn thu, may thỏa lòng tiên phụ tôi ở dưới suối vàng, vậy tôi bèn khắc vào đá từ năm Vĩnh Thịnh thứ tư nay.

Rồi đó, thăng lên chức **Thượng Bảo Tự Khanh** làm Bồi thị nhà Vua.

Đến hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 10 (1715) vua hạ chỉ sai đi **Sứ Tàu**, phụng ban 2 bài ngự thi quốc âm theo luật đường. Bài thi phụng họa rồi, trở về nhà lo việc trị trang, cúng bản "hội kính tế tiên hiền" một mẫu ruộng, cúng cho họ để phụ tế tự đường 2 mẫu.

Lại nghĩ con cái muộn màng, Ngài lập người con út Giả tiên nhân tên chữ là Nho Hoành làm tự tử.

Dựng 1 cái am rồi cúng cho làng 15 mẫu ruộng, 100 quan tiền, thường năm tế quí kính tế.

Lại cúng ở Giáp Gôi-đông, giáp Ô-liên với Đông thôn ở Hữu bằng mỗi nơi 5 mẫu, đến năm Xuân Thu Kính tế có khắc ở bia cả.

Ngài lại lập một cái bia răn con cháu

BIA RĂN CON CHÁU

"Hễ con cháu Mặc ông này thì phải:
Trung hiếu thật thà, trong sạch cần kiệm, lấy nghèo làm vui.
Tiến lên thì làm kẻ nghĩa sĩ,
Lui về làm kẻ lương nông.
CHỚ Kiêu dâm
CHỚ phạm thường
CHỚ tranh kiện
CHỚ bạc cờ
Như thế thì mới được gần am tạ.
Nguyên văn chữ Hán như sau:
"Mặc tử tôn
Tu trung hiếu phác hậu,
Thanh kiệm lạc bần.
Tiến vi nghĩa sĩ
Thối vi lương nông
VẬT kiêu dâm,
VẬT phạm thường,
VẬT tranh tụng,

VẬT đồ bác
Phường khả cận tứ am.

Sắp đặt xong đâu đấy rồi, Ngại bước chân lên đường, dọc đường ngâm vịnh, góp thành một cuốn

"Mặc ông sứ tập".

Rồi cũng nhân sự đi sứ mà mất ở Yên ngày 28 tháng chạp năm Ất Vị, vừa năm thứ 11 hiệu Vĩnh Thịnh nhà Lê, năm 55 hiệu Khang Hy bên Tàu (tức Tây lịch năm 1716).

Ngại thọ 46 tuổi.

Ngại mất, vua Tàu thương tiếc lắm, lấy lễ Trung lao tế ngại. Lại có bài ngự văn như sau:

Y! Nam giao chi nhân hề,
Nhân hề bất sinh,
Sinh ư khoa mục,
Kỳ sinh dạ vinh.
Y! Nam giao chi nhân hề,
Nhân thùy bất tử,
Tử ư quốc sự,
Kỳ tử do sinh.
Trẩm điện tam bôi,
Khanh kỳ hữu linh.

Dịch:

Ôi! Người Nam giao ta ôi!
Người sao chẳng sống,
Sống nên khoa mục,
Sống ấy là vinh.
Ôi! Người Nam giao ta ôi!
Người ai chẳng chết,
Chết vì việc nước,
Chết ấy như sống.
Trẩm tế Người ba tuần rượu
Người có thiêng thì lại hưởng.

Triều đình Trung quốc cũng có văn tế ngài - Bài văn tế đó như sau:

(xem trang sau)

Văn Tế (bản dịch)
của Triều đình nhà Thanh tế ông Đinh-nho-Hoàn.

Ngày 27* tháng 12 năm Khang Hy thứ 55, Hoàng Đế sai Viên ngoại lang bộ Lễ, gia một cấp tên là Cam Lai, đưa tế vong linh phó sứ đang lễ công nước An nam là Đinh-nho-Hoàn rằng: "Đi sứ đến triều đình ta, để tỏ việc đại nghĩa trung thành thân thiện; Ơn vua thưởng người quá cố, đó là lòng nhân sâu quan tâm tới nơi xa.

Ông phụng mệnh quốc vương Nam Việt,
Từ phương xa vượt bể treo non,
Hồ Động Đình, bái tạ ngắm thông.
Công việc ấy vừa xong xuôi,
Sao ông đã rời cõi thế.
Trẩm nay vô cùng nhớ thương.
Ta đặc ban cho ông lễ phụng,
Để thỏa lòng ở cõi u minh.

Than ôi!

Núi sông xa cách, đuổi rong nơi trạm dịch hoang vu,
Tận trung mà hi sinh tính mệnh,
hồn về đất cũ.
Ông linh thiêng hãy còn quanh quất

VĂN TẾ (bản chính)

của Triều đình vua Trung quốc
tế ông Đinh nho Hoàn.

Duy,

Khang Hy ngũ thập ngũ niên, thập nhị nguyệt, nhị thập thất nhật,

Hoàng Đế khiển Lễ bộ Viên ngoại lang gia nhất cấp Cam Lai dụ tế An nam quốc tiến cống bồi thần Đinh nho Hoàn chi linh viết:

Chức cống lai đình, hiệu thâu thành chi đại nghĩa.

Tuy ân tuất tử, thị hoài viễn chi thâm nhân.

Nhị phụng nhị quốc vương chi mạnh,
Bạt thiệp viễn lai,
Chiêm bái Động đình,
Quyết sự phụ thoan,
Hạp yên trường thệ.
Trẫm dụng mẫn yên,
Đặc ban tế điển,
Dị rủy u minh.
Ô hô!

Sơn xuyên du viễn, vu dịch trì khu.
Tận tuỵ vận thân, hồn qui cố thổ.
Nhị linh bất dẫn,
Kỳ khâm thừa chi.

Vua Tàu lại sai hộ tống quan tài Ngài về nước.

Triều nhà Lê lấy làm thương tiếc, dụ tế ngài rất hậu (xem bài văn tế ở trang sau), đặc tặng tên chức:

Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Lễ Bộ Tả Thị Lang, Tá Trị Thượng Khanh, Thọ Sơn Tử, Chụy Giản Tịnh

Đến đời Cảnh-Hưng, tấn phong

Đặc Đạt Đại Tướng

Bản triều gia phong:
Tuấn lương lượng trực Đoan túc dực bảo Trung hưng Phúc Thần.

Mộ ngài ở làng Sản trà, địa phận trong làng. Nay (1974) đã dời lên

(xem tiếp trang sau trang chép bài văn Tế của nhà Lê)

Văn Tế (bản dịch)

của triều đình nhà Lê tế ông Đinh nho Hoàn

Ngày 10 tháng 10 năm Vĩnh thịnh thứ 12 (1717), Hoàng đế đặc biệt sai Kim tử vinh lộc đại phu, Thượng bảo tự khanh là Ea đăng Huân kính tế linh cữu Thượng bảo Tự khanh Đinh nho Hoàn rằng:

Kẻ làm tôi không cậy mình, thân tử dốc lòng trung với nước non;
Xét điển lễ tỏ lòng bi, triều đình đã có đền ân báo nghĩa.
Nhờ ông thay!
Dòng dõi thế gia, danh cao khoa giáp.
Sân nhà Ngu nghiêm kính, giúp mở mưu mô bốn cho vua;
Đường nhà Chu rong ruổi, nghỉ phải gắng chăm lo việc nước.
Đường đi xa để tỏ công lao, sao nghỉ đến chuyện về ngay thế!
Trông đường hành trình gấp rút, cỗ xe sứ thần sầm sập trở về,
Ngờ đâu vừa đến của Khuyết, cỗ tuyết mao sứ giả lẻ loi rời xuống.
Tin cáo phó mới nghe, tình thương sao dễ vậy.
Nay bày lễ tế, cho thỏa vong linh.
Ông hay về hưởng lễ.

VĂN TẾ (bản chính)

của Triều đình vua nhà Lê tế ông Đinh nho Hoàn

Duy,

Vĩnh Thịnh thập nhị niên, thập nguyệt nhật,

Hoàng Đế đặc khiển Kim tử Vinh Lộc Đại phu Thượng bảo tự khanh Tạ đăng Huân trí tế vu Thượng bảo tự khanh Đinh nho Hoàn chi linh cửu viết:

Thì cung cẩn tế, thần tử tôn vi quốc chi trung,
Khảo điển thị ai, triều đình hữu báo ân chi nghĩa.

Duy công,

Hệ xuất thế gia, danh cao giáp đệ.
Ngu đình túc mục, tán tướng trợ xiển ư đế mô;
Chu đạo uy trì, mận miễn các cần ư vương sự.

Phưởng tưởng

Du vặng hữu công, hoàng tuất hoài qui giới ý. Đoan vọng nhật tình tái sậu, hoàng hoa chi tinh giá ngôn hoàn. Khỉ Kỳ Ki khuyết tại lâm, ưng tuyết chi sú mao độc trụy, phó hồi chi ẩm tín cự văn, ai mận chi tình hạt dĩ.

Điện lễ liêu trần,
Sảng linh dụng ủy,
Cống Kỳ hưởng chi.

(Tạ Đăng Huân = hoàng giáp đồng khoa, người xã Đại bằng, h. Đan phượng)

Bà là người họ Lê húy là Vệ, người làng Đông ở xã Hữu bằng, con nhà thi thư, người có khuôn phép.

Nhà Đại vương tử thanh bạch, ngày thường quẫn bách. Những lúc Ngài ở Kinh kỳ học tập, phần nhiều nhờ của cha mẹ bà chi cấp cho. (Tiên công xưa quí hiển như thế, nhưng tự giữ lòng trong trắng nên gia sản không có gì, phần hứa cho các con, chỉ được mỗi người 7 sào ruộng thôi.) Cha mẹ bà hằng năm vận 300 quan tiền và 50 gánh cau khô đệ ra Kinh cấp học phí cho ngài.

Bà lại hay dung dải tỳ thiếp.

Bà sinh được 3 người con gái!

1- Người đầu gả cho chức Hiệu úy họ Văn ở Đông tràng, quá chồng sớm lại về đẳng nội, lập người họ Phan trong làng làm nghĩa tử, gọi là xóm Nội - thập, nay tự điền hay còn.

2- Người thứ hai gả cho quan Tiến sĩ tặng Thượng thư Nguyễn trọng Thường, người Trung cần thuộc huyện Thanh chương, sinh ra con là Trúng thức Nguyễn thượng Hiền, Tiến sĩ Nguyễn trọng

Đường, cháu là Tiến sĩ Nguyễn công Đường trong, nổi đời khoa hoạn rất nhiều.

3- Người thứ ba gả cho quan Hường công, làm Tri huyện Quỳnh lưu là Nguyễn đăng Quỵ, người làng Mỹ Dụ, phủ Hưng nguyên, không có con về đăng nội làm nhà ở Xóm Rú, rồi lấy xóm ấy làm nghĩa tự, đến nay tiết lễ hường hóa hay còn.

Bà thọ 76 tuổi.
Kỵ nhật là ngày mồng 4 tháng 6.
Lăng Bà hiện ở xứ Bại Giải.

Ngoài lại có một bà á thất, người họ Phan, húy là Viên, tuẫn tiết với ngài, thường gọi là Bà Tiết Phụ, sự tích như sau:

Sự Tích
BÀ TIẾT PHỤ

Bà Tiết phụ là vợ thứ 2 quan Tả thị lang họ Đinh ta.

Bà là người làng Do lễ (nay là ~~Hóc lễ~~) phủ Hưng nguyên, tỉnh Nghệ an.

Khi xưa về đời Cảnh trị nhà Lê, thân phụ quan Tả thị lang khâm mạng Vua

ra làm Giám sát Ngự sử ở' bản trấn ta.

Năm ấy bị trời đại hạn, vâng chiếu chỉ Vua tra xét ngục tù, xem có ai oan uổng không. Khi ấy, trong lao tỉnh Nghệ có một ông Thủ Bộ họ Phan, bị giam đã lâu năm, các quan tỉnh cho là hạng tù không thể tha được. Ngài xét biết là oan liền tha ngay.

Sau Ngài làm quan Thiêm Đô, lại đem ông thủ bộ cho vào hầu trong nha môn. Được mấy năm, vợ ông Thủ-bộ sinh được một người con gái.

Lúc đứa con gái ấy lên ba tuổi thì ông ta bị bệnh nặng gần chết, nắm tay con mà than thở rằng: "Ta đội ơn quan Thiêm Đô họ Đinh xét ngục tha cho, nhưa là được sống lại, ơn ấy bể rộng trời cao chưa biết khi nào trả được, nghĩ con là thân con gái, giúp ta nên được việc gì." Nói xong liền tắt hơi.

Đến sau, bà mẹ người con gái ấy, nhân lúc bị loạn lì, dắc con ra Thăng long, trú ở' chợ

Đồng xuân bên cửa Nam. Khi ấy, người con gái đã 15 tuổi, dung mạo, nết na, ai cũng khen ngợi. Các thân sĩ giòng giõi quí ở kinh thành, thử đi tìm lại, không biết bao nhiêu mà bà mẹ đều chưa chịu gả cho ai cả.

Chẳng dè việc ấy đã có duyên trời xui khiến: lúc ấy, con thứ 3 quan Thiêm Đô đã nối được nghiệp ngài, đỗ Hoàng-giáp khoa Canh thìn niên hiệu Chính hòa, được bổ làm quan ở Bộ, ai ai cũng nghe tiếng.

Có một ngày nhân lúc rảnh việc, Ngài đi dạo mát xem hàng phố cửa Nam, thấy có một nhà hàng sạch sẽ, ngài liền bước vào nghỉ chân. Khi đầu, ngài vẫn chưa biết là của hàng của ai, thấy một bà già ra tiếp khách. Bà già thấy ngài, sửng sốt hỏi các lính hầu là quan gì, hưởng quán ở đâu. Lính đáp thiệt lại. Bà ta nghe rồi kinh ngạc và mừng lắm, hỏi lại lính hầu rằng Ngài có phải là con quan Thiêm Đô đó chăng. Lính hầu nói phải.

"Quan Thiêm Đô cứu sống chồng tôi, chồng tôi chưa biết lấy gì trả ơn mà đã mất rồi, ăn mận trả đào, chính là lúc này vậy." Nhân mời Ngài uống trà, bà ta rón rén thưa rằng:

"Mụ già này là vợ ông thủ bộ bản

thần Ngài. Tiên nhân ngài cứu cho chồng tôi ra khỏi chốn lao tù cũng như khỏi chết, ơn ấy chồng tôi chưa trả được mà đã chết đi. Chẳng dè ngày nay được thấy Ngài là con quan Thiêm Đô; tôi chỉ có một đứa con gái, khi chồng tôi lâm chung, tinh ninh về việc chưa trả được ơn, cầm tay nó mà than thở. Bây giờ nó đã khôn lớn, nếu Ngài thương đến thì tôi xin dâng hầu ngài để trả ơn sâu cho thỏa lòng người quá cố." Nói xong liền bảo người con gái ra chào.

Ông Thị lang khi ấy ngồi nghỉ chừng nửa giờ rồi nói rằng:

"Xưa nay nhân duyên gặp gỡ là có tiền định - Ngày nay gặp được người tốt, cũng là ơn tiên quân tôi để lại. Bèn cưới làm vợ hầu.

Khi về nhà chồng, bà đã 16 tuổi, công dung ngôn hạnh, bốn đức đều tốt, và thông chữ nghĩa, văn bài cũng hay. Vợ cả ngài là Lê phu nhân cũng khen là người hiền lành nết na.

Năm Ất vị đời Vĩnh thịnh nhà Lê, quan Đả thị lang vâng mệnh đi sứ Tàu, xe ngựa xăm xăm lên đường hớn hở, Bà đưa ngài đến trạm

Lữ khôi (còn gọi là Lã côi) mà nói rằng:
"Thiếp nghe Kẻ đại trượng phu không được làm quan tướng mà được làm quan sứ, lấy miệng lưỡi mà dẹp yên việc nước cũng là sự hay. Xin quân tử giữ lòng trung trinh cho được như các quan sứ thần lành đời trước, đừng lấy cớ vợ con mà quan hoài."

Bà lại làm 10 bài thơ tặng Ngài nói rằng: "xin dâng thơ để Ngài đi đường được khuây khỏa."

Mười bài thơ nay chỉ chép được có 3 bài.

Bài 1.

Hành hành bất thị cố quan San,
Kỷ hử u tình dục thoại nan.
Vị thẩm hồi văn hà nhật Ký,
Khuyến quân vô cửu Bắc thiên hàn.

(Nghĩa là: Bước chân ra đi thì nước non đều lạ. Muốn ngỏ tình riêng cũng khó nói hết. Sẽ có ngày học lối "chức cẩm hồi văn" dâng lên để cho ngài về, khỏi ở lâu bên nước Tấn rét lạnh).

Bài 2

Đậu Mục Lưu Thần Ký ngộ dị,
Tô Khanh Phú Bật hữu nhân nan.
Ngã công vật dị thuyên quyên cố,
Đãi đắc trung lương nhị tử hoàn.

(Nghĩa là: ông Đậu Mục, ông Lưu thần gặp con gái tiên là việc dễ. Ông Tô Vũ, ông Phù Bật đi sứ giỏi là khó hơn. Xin ngài đừng vì cô' tôi là vợ trẻ mà quan hoài. Ngài hãy mang cho được hai chữ trung lường trở về thì hơn.)

Bài 3.

Kim triêu thành thị do Nam quốc,
Dị nhật y quan thị Bắc triều.
Liệt nhật, thu sương quân phận nội;
Thiếp tưởng thùy vị trạng yêu Kiều.

(Nghĩa là: Thành thị hôm nay vẫn là nước Nam, áo mũ ngày khác đã là triều nước Tàu rồi. Phận sự ngài đi sứ phải như mặt trời nóng gió thu lạnh, còn về phần tôi trẻ trung thì cũng không mượn ai về làm gì.)

Khi ngài lên đường, cởi áo là ~~hiện~~ mặc trong mình tặng cho bà - Bà bùi ngùi đứng trông, xiết tình thương cảm. Khi về nhà một đêm một gối, ngủ không thành giấc, sớm mai chập tối, buồn bã xiết bao, thường xúc cảnh nên thơ, kể những chuyện ở ngoài quan ải xa xăm, chép không hay hết.

Có một ngày về thăm quê ngoại, bà con muốn lưu bà ở lại, bà nói rằng:

"Chồng tôi đương đi sứ đường xa khó nhọc, tôi xiết nỗi lo phiền, lẽ đâu ở lại mà chơi được, nội trong hôm nay xin trở về ở cùng bà cả, một lòng kính thuận."

Bà Lê phu nhân cũng yêu kính Bà, ở trong một nhà rất là hoà thuận.

Chẳng may, Ngài qua Tàu, việc sứ/Vừa Xong (?) Xuôi, ngài liền bị bệnh qua đời. Khi tin buồn về đến nhà, bà cười nói như thường, không lấy gì làm buồn bã. Người ngoài ai cũng chê bai và lấy làm lạ.

Đến khi quan tài ngài đưa từ bên Tàu về đến cửa ải, bà nghe tin, đón lạy xong, đem về trong phòng nằm, lấy áo là của ngài cho mà thắt cổ chết. Bà Lê phu nhân xiết nỗi đau đớn, liền sắm đồ khâm liệm. Khi nhập liệm, mở trong ống áo được một bì thư trong đựng một bài văn tế quan Tả thị lang, hai bài thư tạ bà Lê phu nhân và bà mẹ, chữ bà tự viết lấy còn rõ lắm, sẽ chép ra sau.

Lê phu nhân xem thư, lấy làm đau đớn, đem văn cáo trước linh cữu quan Tả thị lang, lại sai người đưa thư và bạc sang cho bà Phan Mậu.

Bà Lê phu nhân cũng làm một bài văn

tế bà Tiết phụ.

Được ít lâu, chọn ngày an táng quan Tả thị lang và cũng phụ táng bà Tiết phụ ở một bên.

Khi người nhà đưa thư sang nhà họ Phan, ai nấy cũng đều than thở, chỉ có bà Mẹ già nói rằng:

"Xưa nay đàn bà có đức trọn được tiết hạnh là ít, chẳng dè con ta lại hay như thế, chết như vậy thì cũng như sống, có oán thán gì.

Tôi nhờ trả lời cáo với linh hồn con tôi nên theo quan Thị lang mà phụng thờ ngài ở trên mây bạc, chớ vì cớ bà già mà không siêu thoát được.

Việc bà tự tận, quan tỉnh tâu lên, Vua đời Lê ban khen, cho biển vàng ba chữ

Tiết Phụ Môn

sức tỉnh làm nhà biển và lập đền gần bên hữu tháp quan Thị lang, lại ban cho một trăm năm mươi quan tiền, cấp cho hai mươi mẫu ruộng công ở xứ Tầm tang để hằng năm tế tự.

Qua đời Cảnh-hưng nhà Lê, gia phong:

Trinh nhất Á Thận Phu Nhân

Bà Tiết phụ họ Phan tên húy là Viên, lúc chết theo chồng tuổi mới 21.

Đến bây giờ tên bà hương khói không dứt, rất là linh ứng.

Triều nhà Nguyễn gia phong:

Lương Tĩnh Thục Diệu Nhân Uyển

Đức Bảo Trung Hưng Phúc Thần

VĂN TẾ

của Bà Tiết tế Quan Tả thị Lang.

Ô hô !

Phu quân hà chi,
Hà hữu vạng nhi vô qui,
Hà tiết mao hề cự lạc,
Hà Ki vị hề sậu Kỳ.
Ô hô !
Hưởng giả khinh cừu phi mạ,
Kim yêu dan triệu tôn nhi.
Hưởng giả trăng đình tặng cứ,
Kim yêu phi lộ ai tử.
Liêu liêu nhạn tín,
Vọng vọng thiên nhi,
Hồn tiêu loan cánh,
Trường đoạn la y.
Ô hô !
Sinh ư khoa giáp,
Danh thọ bảng bi.
Tử ư quốc sự,
Chí thù cách thi.
Giả vinh giả ai,
Hà xá hà bi.
Thiếp khi bất tri,
Sự nan khấp chuyên,
Vạn lệ hà tỳ.

DỊCH

Hỡi ôi!
Phu quân đi đâu,
Đi sao mà không trở lại,
Khiến thiếp âu sầu.
Mao tiết nọ sao đà rụng vội,
Kì vị Kia sao đã cưỡi mau..
Than ôi!
Xưa Kia lưng lấy, cưỡi ngựa mặc cừu,
Giờ sao thảm đạm, xe trắng cờ đào.
Xưa Kia tiễn biệt, thì cúi tặng nhau,
Giờ sao ca vãn, phỉ lộ thương đau.
Tin nhạn trông mà vắng ngắt,
Ven trời ngóng ở nơi nao.
Xem gương loan mà mất vía,
Thấy áo là mà ruột rầu.
Hỡi ôi!
Sống nên khoa giáp,
Bia bảng còn ghi.
Chết vì việc nước,
Khỏa chí cách thi.
Tử sinh cũng vậy,
Than thở làm chi.
Thiếp sao chẳng biết
Chết không sống lại,
Khóc có ích gì.

Thiếp khỉ bất tri
Trần gian nhất nhật
Minh phủ thiên kỳ.
Y!
Uyên loan thất ngẫu,
Nhi nữ tình si.
Bạo trù trù bạn,
Thiêm bách trù y.
Cúng giao thiên thọ,
Bách dị vi kỳ.
Chung thường bô liễu,
Đô mai chung quĩ.
Dự Kỳ khê khoát,
Hạt tự tung tùy.
Vi tị dục diểu,
Viễn liên lý chi.
Y!
Sinh nhi cân trất,
Hạnh vô duy ly.
Cửu nguyên hữu phụ,
Hà bất tiếu di.
Ý lư hữu mẫu,
Hà bất tâm di.
Cam tâm minh mục,
Dị nhi dị nhi.
Ô hô phu quân! giám tì giám tì.
Ô hô y hi!

Thiếp sao chẳng biết
Một ngày đường thế,
Ngàn thuở âm ti.
Hỡi ôi!

Chim uyên chim loan, một chốc lạc đàn,
Tình si nhi nữ, ngán nỗi cô đơn.
Gối chiếc lạnh lẽo cùng ai thở than,
Chiếc bách lênh đênh, giữa ai bạn hoàn.
Dầu trời cho thọ đến tuổi Kì di,
Phận hèn bồ liễu uổng lấp chung quĩ.
Sống mà cách trở,
Cha thác theo đi,
Làm chim liền cánh,
Làm gỗ liền chi.
Hỡi ôi!

Đỡ gối nâng khăn,
Trước sau một tiết.
Cha dưới suối vàng,
Lòng chẳng thỏa thiếp.
Dầu mẹ có trông,
Cũng cùng ý hiệp.
Nhắm mắt đành lòng.
Thôi là hết Kiếp.
Hỡi ôi phu quân! xin soi lòng thiếp.

Ôi! Chàng ôi!

THƯ bà Tiết tạ bà LÊ Phu Nhân

Thiết niệm thiếp :
Chân thế phù bình,
Phong tư bỗ liễu.
Hàn môn tiều tụy, cảm vân quê tú giai nhân,
Cù mộc lưu oanh, cửu mộc hà chu nhã hóa.
Hà hạnh Thước Sào đồng phúc khánh,
Thực đa Chung Vũ quảng bao dung.
Cự tông nhân bí sản chinh, thiếp dự quân tử cọng nhiễu hoài nhân chi mộng.
Nhất đán tiết mao tuyết lạc, thiếp dự quân tử đồng canh phiếm bách chi thi.
Cự thỉ mỹ tha, các thành ngô chí.
Ngã gia hưởng hỏa,
Cu quân tử hề thi táo tần.
Đề sở y quan,
Nguyện thiếp thân hề cung thị phụng.
Cảm thậm trảng nhi phát thậm đoản,
Cảm tích châu trâm ;
Cử chi nhật do sinh chi niên,
Hạnh dung đan chiếu.

DỊCH

Trộm nghĩ thiếp :
Thân thế bọt bèo,
Phong trần yếu ớt.
Thói nhà hèn hạ, dám khoe gái tốt dịu dàng.
Nấp bóng cây cao, nhờ được phu nhân dạy bảo.
Chung chạ đã vịnh câu Sào Thước,
Bao dung lại nhớ khúc Chung Tư.
Tư phen vó ngựa bước lên đường, bà cũng thiếp vẫn một lòng mộng tưởng.
Đến lúc cờ mao bay rụng tuyết, thiếp cũng bà đành chiếc bách lênh đênh.
Vẫn thề nhau một tiết thờ chồng,
Nhưng vì nỗi đôi đường khác nẻo.
Đốt hương khói ở nơi miếu tổ, bà phải còn chăm việc cúng đơm.
Sửa áo xiêm chầu đức Ngọc hoàng, thiếp không thác lấy ai hầu hạ.
Lòng tuy dài mà kiếp thì ngắn, ngọc chìm nào dám tiếc đâu.
Ngày đã chết như buổi đường còn, lòng đỏ dám xin soi tới.

THƯ bà Tiết tạ MẸ là bà PHAN THỊ

Bất năng tất hạ thừa hoan, tố tiết sảnh ôn chi luyến.
Vị học đình tiền hý thái, cự trình ly biệt chi thư.

Như hà như hà, Tri tội tri tội.
Nhi chất tâm uyên miện, tích thậm khuê cô. Vô đoan hiệp mộng hủy xà, hà hạnh tịnh đầu loan phụng. Đinh Kỳ Kỷ hử, thượng vô phụ mẫu duy lí. Xuân mộng vị viên, thúc nhị công gia bất tại.
Thệ bất Lý thê Trương phụ, tự sai tục nữ giả lưu;
Cẩu truyền tuyệt thảo băng tâm, hạnh viết ngã gia hữu tử.

Tử duy đông huyệt,
Nguyện thỉ mị tha.
Huyết lệ hoà đề
Liêu đại qui ninh chi cáo.
Đan thầm vị tử
Trăng minh vọng cực chi ân.

Sở hữu ngân can lưỡng phụng vi tử mẫu thọ.

Dịch

Khi ấm lạnh cách xa dưới gối, việc thừa hoan con những đau lòng.

Vẽ ban lan chửa múa trước sân, thư li biệt từ đâu đem tới.

Đội thì đã vậy, tình biết làm sao.

Con sức vẫn yếu hèn, tình càng khuê cách. Mộng xà hủy, hổ sinh ra gái.

Duyên loan hoàng, may được gặp người. Tình cờ chửa được bao lâu, may cũng khỏi tiếng chê đến mẹ. Giấc mộng còn đường chếch mác, bởi vì đâu việc nặng tới chồng. Mình con chẳng phải như ai, thế không học gái Trương vô Lý. Phận gái phải lo cho sạch, may người khen cháu giống con giòng.

Rày xin một thác theo chồng,
Thề chẳng hai lòng trông nọ.

Vài hàng huyết lệ gửi về thay lời cáo qui ninh.
Một tấm lòng son chửa mất hãy nhờ ơn vọng cực.

Vậy có mấy lượng bạc xin gửi về mừng thọ cho mẹ

Đinh nho Thận

(Bà hai sinh hạ)

Con thứ tư tức Đại vương phụ là Quan viên tử nho Thận.

Kỵ nhật là ngày mồng 7 tháng chạp.

Mộ ngài ở núi Ngọc sơn.

Bà là người họ Bùi

Kỵ nhật là ngày mồng 1 tháng 7.

Mộ bà hiện ở trên lĩnh núi Chó Rú.

Đinh nho Thường

(Bà hai sinh hạ)

Con thứ năm tức Đại vương phụ là Nho sinh trúng thức tên chữ là Nho Thường làm Đri huyện.

Bà là người họ Phan.

Đinh nho Côn

(Bà hai sinh hạ)

Con thứ sáu tức Đại vương phụ là Hầu Hướng Nghĩa tên chữ là Nho Côn.

Trước hết, ngài làm Tri huyện La sơn, Quản quân Đốc lịnh ở những đạo Đông thành, Lạng sơn, dẹp yên được những giặc Ngô - võ - Xướng, thọ chức. Công binh Đông tri Hướng Nghĩa Hầu.

Ngài là người minh mẫn, có công đức với dân, tức như một việc thay sửa sổ đinh cho bản ấp mà giảm được số lính hơn 30 tên, thiệt trội lợi cho dân không biết chừng nào.

Kỵ nhật là ngày mồng 3 tháng chạp.

Triều nhà Nguyễn phong

Doan túc Đức bảo Trung hưng phúc thần

Bà là người họ Văn.

ĐỜI THỨ 9

Đinh nho Thực

(1679 - 1757)

(Giả tiên nhân sinh hạ)

Con cả Giả tiên nhân là ông Huấn Đạo Quản Chiếu, húy là Đạm, tên chữ là Nho Thực.

Ngài sinh giờ Ất ngày 16 tháng 5 năm Kỷ vị dưới niên hiệu Vĩnh-trị thứ tư đời vua Lê-huy-Tôn, Tây lịch năm 1679.

Ngài tính rộng rãi, người danh vọng. Có hơn 60 mẫu ruộng ở Bái Vãng ngài cúng cho bản xạ làm tự điền.

Ngài thọ 79 tuổi.

Mất giờ Tuất ngày mồng 8 tháng 6 năm Đinh Sửu, dưới niên hiệu Cảnh hưng thứ 18 đời vua Lê-hiển-Tôn, Tây lịch năm 1757.

Mộ ngài ở chân núi Ngọc côn.

Bà là người họ Nguyễn ở Làng Khả lưu, con nhà danh giá, nhan sắc đẹp đẽ. Năm 19 tuổi bị tiếng dèm pha, bà phải theo về nhà cha mẹ ở, ngọn đèn hiu hắt, chiếc gối lạnh lùng, giữ bề trinh tiết. Cha mẹ bà thường muốn đoạt cái chí của Bà, bà thề rằng:

"Tiết phụ họ Đinh, sự thấu đến Triều đình, tôi bất hạnh phải mang tiếng, thường

muốn chết đi cho rồi, nhưng nghĩ đến đứa con cô đơn, đành phải nín ngồi lại để nuôi con, hoàng thiên chứng giá cho tấm dạ này, bảo hộ cho đứa con tôi thành lập, ấy là đủ thỏa nguyện cho tôi, ngoài ra tôi không xa mong gì nữa, dám xin cha mẹ đừng nài ép."

Có người tán rằng:
"Bà Phan thị chết theo chồng là sự dễ, bà Nguyễn thị bị xuất gia là sự khó."
Câu nói này đủ tả sự oan uổng cho Bà.

Bà thọ 67 tuổi.
Mộ bà ở xứ Chùa Tráy.

Sau ngài hỏi một người thứ thất, người họ Bùi ở xã Tịnh-Diêm.

Đinh nho Gia

(Bà thứ sinh hạ)

Con thứ 2 Gia tiên nhân tên chữ Nho Gia theo sứ bộ sang Tàu, vua cho chức Huyện thừa, bất hạnh mất đi còn sớm.

Đinh nho Liêu

Con thứ 3 Gia tiên nhân là Nho sinh Nho Liêu - Bà người họ Thái.

Đinh nho Lâm

Con thứ 4 Gia tiên nhân là Nho sinh trúng thức, thụ chức Câu-kê, tên chữ là Nho Lâm.
Bà người họ Thái.

Đinh nho Thái

Con thứ 5 Gia tiên nhân là Nho sinh trúng thức Nho Thái. Không có con.

Đinh nho Hoành

Con thứ 6 Giả tiên nhân là nho sinh ấm phong Triều liệt đại phu tên chữ là nho Hoành làm tự tử đức Đại-Vương tử.

Đinh nho Thành

(ông nho sinh nho Thận sinh hạ)

Con cả ông Nho Thận là Nho sinh nho Thành. Kỵ nhật là ngày 14 tháng Chạp.
Mộ ngài ở xứ Đũng Đình.
Bà là người họ Nguyễn.
Kỵ nhật là ngày 20 tháng 3.
Mộ Bà ở xứ Đại Giải.

Đinh nho Ngụ

Con thứ 2 là nho sinh Nho Ngụ.
Kỵ nhật là ngày 20 tháng 1
Mộ ngài ở xứ Cây Cối địa phận Xuân trị.
Bà là người họ Phan. Kỵ nhật là ngày 21 tháng 12.
Mộ Bà ở xứ Cồn Seng (Cây sanh) ở Xuân trị.

Đinh duy Phiên

Con thứ 3 là Hậu Trung Doãn.
tên chữ ngài là Duy Phiên.
Ngài không có con. Ngài cúng cái hạ điện đến làng ta, ngày nay hãy còn.
Đến năm, làng có kính tế Ngài.
Bà là người họ Phan.

Ông Nho Thường

sinh hạ:

Ông Nho Thường sinh ra cha ông Đinh nho Bí, không rõ tên gì.

Sau ông Nho Bí đậu hiếu sinh, quyền làm Đồng tri phủ, nay con cháu lưu ngụ ở xã Thuần chân huyện Can lộc.

Hầu Hường nghĩa

sinh hạ:

Hầu Hường nghĩa sinh ra Hầu Tiền Thuệ cũng không rõ tên gì.

Đời thứ 10

Ông Huấn đạo Quản Chiếu
sinh hạ :

Đinh nho Tể

(1705 - 1765)

Con cả là Hoằng tín Đại phu Thái bộc tự Khanh Văn Linh Hầu, húy là Phi, tự là Nho Tể.

Ngài sinh giờ Tý ngày 16 tháng 2 năm Ất dậu dưới niên hiệu Chính hòa thứ 26 đời vua Lê-Hi Tôn, Tây lịch 1705.

Lúc trẻ, Ngài thờ Bà rất có hiếu. Đến lớn ở với các em con mẹ sau một niềm hòa thuận. Ngài lại thông hiểu việc đời, biết chọn người làm bạn, như quan Võ giám sinh ở Quần lễ, quan Phan Tiến sĩ ở Việt yên, lúc chưa thành đạt, thật là những bậc hiền sĩ mà ngài đã đem lòng mến phục, lại gả con gái cho nữa.

(Xin nhắc lại xưa Kia Văn-chỉ xã ta thật là ty lậu, lấy đạo Thánh hiền làm trọng nên Ngài ra tay sửa đổi lại, trở nên một tòa mới mang lực rỡ.)

Ngài thọ 61 tuổi.

Mất giờ Thìn ngày 15 tháng 7 năm

Ất dậu, dưới niên hiệu Cảnh hưng thứ 26 đời vua Lê Hiển Tôn, Tây lịch năm 1765.

Mộ Ngài hiện ở xã Thổ Vượng huyện Can-Lộc.

Bà người họ Phan, húy là Sướng, con nhà danh giá ở thôn Hàm-Hoài, thọ 41 tuổi.

Bà sinh giờ Thìn ngày 28 tháng 3 năm Giáp thân.

Mất ngày 26 tháng 5 năm Ất sửu.

Mộ Bà ở Cồn Chọt địa phận trong làng.

ĐỜI THỨ 11

(Ông Đinh nho Tế sinh hạ:)

Đinh nho Quý

Con cả ông Đinh nho Tế là ông Đinh nho Quý, húy là Thê, chức Chỉ huy đồng tri Hoan Trung Hầu, thọ 67 tuổi.
Mất ngày 19 tháng 7 năm Mậu thân.
Mộ ngài ở chùa Ngọc côn.

Bà là Nguyễn thị Chu, con gái ông Thượng thư tiến sĩ Nguyễn trọng Thường ở Trung cần Nghệ an -
Bà thọ 83 tuổi
Mất ngày 16 tháng 12 năm Kỷ tỵ.
Mộ bà ở Tham chăng Bình hòa

195...)
(hiện nay (~~1975~~) Bình hòa và Gôi. mỹ họp lại thành xã Sơn hòa)

Đinh nho Khê

Con thứ 2 ông Đinh nho Tê là Nho-Đinh Nho Khê, thọ 5? tuổi.

Ngài mất ngày 21 tháng 3.

Mộ ngài ở Tham Chăng (Bình hòa)

Bà là Nguyễn thị Thanh, cũng là con ông Tiến sĩ tặng Thượng thư Nguyễn trọng Thường ở Trung cần.

Bà thọ 76 tuổi, mất ngày 22 tháng 4, hợp táng với ông ở Tham chăng.

Đinh nho Hành

Con thứ 3 ông Đinh nho Tê là ông Đinh nho Hành, mất sớm, không có con trai, chỉ có 2 người con gái:

1- Đinh thị Thiện lấy ông Võ trọng Tiến ở Tuần-lễ.

2- Đinh thị Gá lấy ông Đốc Đông Tiến sĩ Phan công Khiêm ở Việt-yên (La sơn) có con là Trung thức Phan Khiêm Tốn, tú tài Phan Khiêm Thái và cử nhân Phan văn Chính.

(Ông Đinh nho Tuân sinh hạ:)

1.- Đinh nho Đính hay Định
Bà người họ Trần.

2- Thiên hộ Đinh nho Tân
Bà là người họ Mai

(ông Đinh lường Huệ sinh hạ)

Đinh hữu Nho.
Bà là người họ Nguyễn.

(ông Đinh nho Minh sinh hạ)

Đinh văn Thiệt

(ông Đinh nho Dân sinh hạ)

1- Đinh nho Thiện
Bà người họ Nguyễn.

2- Đinh nho Thiều

Bà người họ Hoàng.

3- Đinh nho Viện
Đến đời con là Văn Sách, Văn Chế phạp tử.

4- Đinh nho Đoan
Bà người họ Phan.

(ông Đinh nho Tung sinh hạ:)

Đinh nho Đại
Bà người họ Nguyễn.

(ông Đinh nho Thiều hay Chiêu sinh hạ:)

Đinh nho Viện
Bà người họ Nguyễn.
Không có con.

(ông Đinh nho Thân sinh hạ)

1- Đinh nho Chế, chức huyện thừa
Bà người họ Phan.

2- Đinh nho Cầu, chức huyện thừa
Bà người họ Phan.

ĐỜI THỨ 12

Đinh Thái Lãng

Con cả ông Đinh nho Quý là Đinh thái Lãng, húy là Vượng, chức Triều liệt đại phu, hàn lâm viện thị giảng học sĩ.

Thọ 56 tuổi.

Mất ngày 21 tháng 7 năm Kỷ tỵ.

Bà là Trần thị Bảng, người làng Văn giang (Sơn thịnh) hàm tứ phẩm cung nhân. Thọ 63 tuổi.

Mất ngày 11 tháng 8 năm Quý hợi.

Hộ ông bà hợp táng ở' xứ Cồn Trọt địa phận trong làng.

Đinh nho Thìn

hay Thời

Đinh nho Trịnh

(Không có con)

Ông Đinh nho Khế sinh hạ:

1- Đinh nho Trụ
Mất ngày 7/2. Mộ ở Thó (Trí lễ)
Bà người họ Cao
Mất ngày 11/3. Mộ ở Thó Rú.

2- Đinh nho Thái
Theo hầu cụ Thượng Trung cần Nguyễn trọng Đường lúc ấy làm Đốc thị Thuận hoá, đánh với Tây sơn bị chết ở Phú xuân. (1786)
Không có con.

3- Đinh nho Châu
Không có con.

4- Đinh nho Hồng
Không có con.

5- Đinh hữu Điệu hay Đạo
Cày ruộng. Thọ 77 tuổi.
Mất ngày 11 tháng 4

Bà người họ Cao, con ông Đinh Sĩ ở Thanh xá. Thọ 91 tuổi, mất ngày 25 tháng chạp.
Mộ ông bà hợp táng ở Tham Chăng.

6- Đinh nho Khánh
Sinh năm Đinh vị.

<u>ông Đinh nho Đính sinh hạ</u>:

Đinh văn Khanh

<u>ông Đinh nho Tân sinh hạ</u>:

Đinh thế Hào.

<u>ông Đinh hữu Nho sinh hạ</u>

1- Đinh bá Duy
Bà người họ Lê

2- Đinh văn Trung
Đến đời con là văn Trường, văn Diên không có con.

<u>ông Đinh văn Thiệt sinh hạ</u>:

Đinh văn Hiếu

ông Đinh nho Thiện sinh hạ:

Đinh duy Tích

ông Đinh nho Thiều sinh hạ:

Đinh văn Sỹ
con là Văn Đật không có con.

ông Đinh nho Đoan sinh hạ

1- Đinh văn Danh
không có con

2- Đinh văn Thanh
không có con

3- Đinh văn Giảng

4- Đinh văn Hợp

ông Đinh nho Đại sinh hạ:

Đinh hữu Lục
Đến đời con là Văn Đường
văn Thụy thì đều không có
con.

Ông Đinh nho Thế sinh hạ:

1. Đinh nho Cú
   Bà người họ Đặng
2. Đinh nho Hưng.

Ông Đinh nho Cần sinh hạ:

1. Đinh tinh Áng
   Ở làng Yên nghĩa.
2. Đinh văn Mận

ĐỜI THỨ 13

(Ông Đinh Thái Lãng sinh hạ:)

1- **Đinh nho Tự**

Con cả ông Đinh thái Lãng (húy là Vượng) tên là Nho Tự, húy là Bính
Bà người họ Nguyễn.

2- **Đinh nho Truyền**

Bà người họ Nguyễn.

3- **Đinh nho Thinh**, đội trưởng
Bà người họ Nguyễn

4- **Đinh nho Bạt**
Thọ 71 tuổi
Bà người họ Hà.

5- **Đinh hy Căng**, húy là Tỉnh
Hàm Thái Bộc Tự Khanh,
- Phụng nghị Đại phu, Hàn lâm viện Thị Độc
- Trung nghị Đại phu Thái Bộc tự Khanh. Thọ 60 tuổi.
Bà người họ Đặng.

Chánh ngũ phẩm Nghi nhân, gia tặng Tòng tam phẩm Thục nhân.

Con ông Đinh nho Thìn hay Thôi:

Đinh nhật Chiêu

Đến đời con là Văn Tài, Văn Vị hay Nho Quyền, Thất tự.

Con ông Đinh nho Trụ:

1- **Đinh nho Ấn**, húy là Kính.
Mất ngày mồng 4 tháng 4.
Bà người họ Nguyễn, mất ngày mồng 6 tháng 8.
Mộ ở sau chùa Ngọc côn.

2- **Đinh văn Cự**
Thọ 61 tuổi - Mất ngày mồng 9 tháng 4.
Bà người họ Trần, thọ 65 tuổi, mất ngày 28 tháng 4.
Mộ tại núi Chạc Khoai, ông bên tả, bà bên hữu.

Con ông Đinh hữu Diệu hay Đạo

1- Đinh khắc Duy (Bách hộ) húy là Văn Phó. Cửu phẩm bá hộ.
Không có con lập con người em (Nho Khởi) là Đinh nho Nhiếp làm thừa tự, nuôi Văn Tình là con người bác làm con nuôi.
Mất ngày 3/4 năm Quý dậu.
Bà là Nguyễn thị Duyên người làng Thịnh xá (Sơn thịnh ngày nay).
Thọ 80 tuổi, mất ngày 15/4.
Mộ ông bà hợp táng tại Bại Giải
Ông có bà vợ lẽ tên là Phan thị Thuỵ. Mất ngày 22/12, mộ ở sau chùa Ngọc Con.

2. Đinh văn Đạt, đội trưởng
Không có con - Lập Đinh văn Ân (bá hộ) con ông Đinh nho Khởi làm thừa tự.
Mất ngày mồng 9 tháng 3
Bà người họ Lê, mất ngày 26 tháng 5 - Mộ ông bà hợp táng ở Tham Chăng.

3- Đinh nho Ninh. mất sớm, không con.

4.- Đinh nho Khởi hay Khải
Thọ 44 tuổi - Mất ngày 23 tháng 2
Bà họ Hà, người Thịnh xá,
mất ngày 6 tháng 1, thọ 63 tuổi.
Mộ ông bà ở núi Trại, ông bên hữu, bà bên tả.

- Con ông Đinh nho Khánh

Đinh văn Vi (có quyển không ghi)

- Con ông Đinh văn Khanh hay Kiên?

Đinh văn Bảy.

- Con ông Đinh thế Hào:

1- Đinh văn Đoán hay Đoạn

2- Đinh văn Trinh

- Con ông Đinh bá Duệ
hay Duy? hay Tuệ?

1- Đinh bá Ngoạn

Bà người họ Nguyễn

2. Đinh cư Kính
Không có con

3. Đinh văn Đội hay Đôi
ở Thọ lộc

4. Đinh văn Trăng
có quyển không ghi.

- con ông Đinh văn Hiếu

Đinh văn Giai hay Gia.

- con ông Đinh Duy Ích

1. Đinh văn Điệu

2. Đinh văn Bản
có quyển không ghi.

- con ông Đinh văn Giảng

Đinh văn Lan

con ông Đinh văn Hợp

1. Đinh văn Hoe

2- Đinh văn Thao hay văn Viêm

con ông Đinh nho Éú (cửa chắt Hanh)

Đinh văn Ấn

con ông Đinh nho Hùng

Đinh văn Quy

con ông Đinh đình Áng

1- Đinh văn Uẩn

2- Đinh văn Ưng

3- Đinh văn Phán

phó tổng - có cuốn khg ghi

4- Đinh văn Nhạ

con ông Đinh văn Mận

Đinh văn Thanh

có cuốn không ghi

Đời Thứ 14

- con ông Đinh nho Tự

Đinh nho Siêu (thứ là Long)
Bà người họ Trần.

- con ông Đinh nho Truyện

Đinh nho Mưu

- con ông Đinh nho Thịnh

1- Đinh văn Giang

2- Đinh văn Duyên
không có con.

- con ông Đinh nho Bạt

1- Đinh nho Dụ

2- Đinh nho Hạp
hay Hợp

Quan viên phụ

Con ông Đinh Hy Văng húy là Tỉnh

1.- Đinh Bảo Hiên (1831-1907)

Đậu Cử nhân. Trung phụng đại phu - Tuần phủ hưu trí.

Sinh năm 1831 - Mất 1907 (28 tháng chạp Đinh.Vị)

Mộ ở trại Đồng Mậu.

Bà người họ Nguyễn ở Thịnh xá (Sơn Thịnh ngày nay) được phong "Tòng nhị phẩm đoan nhân".

Bà hai họ Trần, thường gọi bà Nghị - mất ngày 13 tháng 6 năm 1911 (Tân hợi). Mộ ở Đồng Mậu.

Hai bà nữa là bà Hạnh và bà Chinh.

2 Đinh Thọ Diễn (1846-1884) hiệu Đôn-trai.

Đậu Tiến sĩ khoa Ất hợi (1875). Trung thuận đại phu, Hồng lô tự khanh, Biện lý hình bộ sự vụ Kiêm quản thông chánh sứ tư ấn triện.

Sinh năm 1846 - Mất 1884 (5 tháng 4 giáp thân)

được "Sắc tứ lập tự"

Xóm Bại Xá ở Dưỡng trai nay thuộc Sơn-Thịnh lập đền thờ.

Bà người họ Trần, được phong chánh tứ phẩm cung nhân.

Bà Hai là bà cụ Dy.

Câu đối xã An ấp mừng 2 anh em :

LỊNH DANH DY PHỤ MẬU DUY HIÊU DUY TRUNG

CỰU KHÓAN PHỤC CÔNG HẦU THỊ HUỲNH THỊ ĐỆ

Câu đối của ông Tôn Thất Hân (lúc đó là Tuần phủ tỉnh Hà Tĩnh.

Tứ Giáp Đệ Tứ Lập Tứ Đôn Trai Trọng
do vì nan đệ.
Thử Hương sơn Thử Khanh Lão Lạc Tiên Ông
hợp thị tiền thân.

3/4- Một người con gái làm bạn với ông Tú tài Trần Như Huê ở Lương Điền. Thanh chương. Một người nữa (Đinh Thị Hoan) làm bạn với ông cử nhân - Thi huyện Đặng Thai Giai cũng ở Lương Điền sinh ra con là Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn tức Đặng Thai Sơn và hai ông đậu Tú tài. Một trong hai ông là Đặng Thúc Hứa, lãnh tụ cách mạng ở Thái Lan. Còn một ông gọi là ông tú ba thì ở nhà. Nay có cháu đích tôn (1975) là Đặng Thai Mai hiện đang công tác ở Hà Nội.

Con ông Đinh Văn Ấn.

Đinh Văn Chiêu - Sang ở Lương Điền Thanh chương. Lập ông Đinh văn Chí là con ông Đinh văn Tĩnh làm thừa tự

Bà người họ Đặng

Con ông Đinh văn Cử.

1- Đinh văn Hưng hay Văn Ân?
không có con.

2- Đinh văn Tĩnh có quyền không chú.
-Làm con nuôi ông Đinh khắc Tuy (cố Bách) thọ 60 tuổi, mất ngày 26 tháng 9 năm Kỷ hợi.

Bà người họ Hà, thọ 59 tuổi, mất ngày 30 tháng 1.

Mộ ông bà táng ở Chạc Khoai.
Bà vợ hai họ Nguyễn ở Cường, thọ 73 tuổi, sinh được 1 trai là Đinh văn Chí, mộ cũng ở Chạc Khoai (Sơn thịnh).

Con ông Đinh nho Khởi hay Khải

1. Đinh nho Nhiếp
- Làm thừa tự ông Đinh khắc Tuy (cố Bách) thọ 54 tuổi, mất mồng 3 tháng 3 năm Bính thìn - Mộ ở Phúc xá.

Bà họ Nguyễn, thọ 48 tuổi, mất ngày mồng 3 tháng 8 năm Ất dậu -
Mộ ở Tham chăng.

Bà Kế là Phan thị Việt, mất ngày mồng 6 tháng 7 năm Mậu ngọ, thọ 62 tuổi. Mộ ở Chó Thôn (Tri lễ). Ông bà sinh được năm trai và 7 gái.

2- Đinh văn Ân thị là Thiện (có cuốn ghi là Văn Thục)

Chánh tổng bách hộ - Làm thừa tự ông Đinh tất Đạt - Thọ 59 tuổi, mất ngày mồng 5 tháng 7 năm canh tuất Mộ ở núi Trai.

Bà người họ Nguyễn.

con ông Đinh văn Ti.

Đinh văn Hẻn.

- con ông Văn Bảy : Văn Mỗi
- " " Văn Đoạn : Văn Giai
- " " Văn Trinh : Văn Yên
- " " Bá Ngoạn : 1- Văn Vinh (Tú tài)
  2- Văn Mạo
- " " Văn Giai : 佳
- " " Văn ? : 皆
- " " Văn Đạo (hay Điều) : 1- Văn Cờ (hay Hồ)
  2- Văn Eảo
  3- Văn Thân 之

- con ông Văn Học : 1- Văn Khang
2- Văn Ba
3- Văn Mạc
4- Văn Nghiên

- con ông Văn Diệm: 1- Văn Yên
(thay Thao) 2- Văn Ngụ
3- Văn Ý.

ĐỜI THỨ 15

a) Của Trưởng.

- Con ông Đinh nho Siêu

Đinh văn Tánh

- Con ông Đinh nho Mưu

Đinh nho Hoe hay Văn Vy.

- Con ông Đinh nho Dụ

1- Đinh văn Mân hay Thú
không có con.

2- Đinh văn Tân hay Chấn

3- Đinh nho Bình hay Bảy
Tăng Sú - Cửu phẩm

4- Đinh văn Cảm. Mất sớm.

- Con ông Đinh nho Hạp hay Hợp
ở Huyện.

1- Đinh nho An (Bá Yên)

hay Văn Viên - Cửu phẩm bá hộ.

2.- Đinh Nho Bằng hay Nghiên

Cử nhân làm tri huyện - Không có con trai, chỉ có 2 con gái:

1- Đinh Thị Nhơn (con bà cả. Bà là cháu gái nội ông Đặng Thai Giai ở Lường Điền)

2- Đinh Thị Hồng (con vợ thứ)

3.- Đinh Văn Biên (mất sớm không có con)

4- Đinh Nho Luyện (tức ô. miễn gia)

Cũng gọi là ông Miễn Gia. Dạy học.

5- Đinh Thị Mười làm bạn với ông Lê Tú con ông Lê Mĩ ở Sơn Thịnh.

Con ông Đinh Bảo Hiên

bà Cả sinh hạ:

1 Đinh Nho Cơ

Bà người họ Hà sinh được 1 gái là mẹ ông Tú Thục.

Bà hai cũng sinh được 1 gái làm bạn với ông Hường Thiện.

Ông mất khi hai bà kế 18 người 20 nhưng 2 bà vẫn ở vậy nuôi con nên cả hai bà đều được "Tiết phụ khả phong".

2. Đinh Nho Quê

Ấm phong Hàn lâm viện điển tịch

Bà cả người họ Phan sinh được 3 gái:

- Đinh Thị làm bạn với ông Cử nhân Hoàng Xuân Viên làm quan đến Bố chánh.

- Đinh Thị làm bạn với ông cử nhân Phan

Thúc Ngô làm quan đến Án sát.
- Đinh Thị Biền (mất sớm)
Bà hai cũng sinh được 3 gái :
- Đinh Thị Diu làm bạn với ông Hà huy Bả ở Sơn Thịnh sinh ra con là Hà huy Dực hiện (1975) là Thượng tá Q.Đ.N.D. Việt Nam.
- Đinh Thị Diu làm bạn với ông Cờ giáo viên thời Pháp hiện (1975) ở Đà Nẵng.
- Đinh Thị Lục

3. Ông Đinh Nho Thản.
Bà con quan Thượng. Thứ họ Đào ở Hữu Bằng, chị ruột ông Đào hữu Mân (cử nhân).

4. Đinh Nho Bồi (1871 - 1919)
Sinh năm Canh Ngọ (1871), mất ngày mồng 9 tháng 8 năm Kỷ vị (1919), hưởng thọ 49 tuổi. Mộ ở xóm Con Trời làng ta.

Bà là người họ Phan, con ông Tuần Phan ở Đông Thái. Tên huý là Biều, mất ngày 8 tháng 9 năm Đinh Sửu (1937). Mộ bà ở Văn Điển (Thanh trì). Cho hai cột quy y chùa Quán Sứ Hà nội

Bà sinh được một gái tên là Đinh Thị Trân làm bạn với ông Đặng văn Cận (Tri phủ) [là con ông Hoàng giáp Đặng văn Thụy trước làm Tế tửu Quốc tử Giám] sinh được 7 con nay (1975) còn 5 đều công tác ở Hà Nội

Đó là Đặng văn Du (chuyên viên 2) - Đặng hồng Vân (Giáo sư 2) Đặng Thị Hường, Đặng văn Phú, Đặng văn Nho.

5.- Đinh Thị

Làm bạn với ông Lê Kinh sinh ra con là Quế Lê Kinh Nông, cháu là giáo sư bác sĩ Lê Kinh Duệ chủ nhiệm khoa Da liễu bệnh viện Bạch mai Hà Nội.

Bà Nghị (bà hai) sinh hạ:

6.- Đinh Nho Quản (tức Nho Ngân, Nho Nghị)
Không có con. Mộ ở Đồng Mậu.

7.- Đinh Thị Em, làm bạn với ông Thái Văn Thành (tức Tuỳ) ở Sơn long, học giỏi, làm tổng sư cửu phẩm văn giai sinh ra con là Thái văn Thuỵ (đã mất, có con là Thái văn Thuyết, cán bộ Q.Đ.N.D. V.N đã về hưu, cháu là Thái văn Ấn Kỹ sư hiện là Cán bộ (Q.Đ.N.D.V.N.), Thái Văn Vận hiện ở huyện Hương Khê, Thái văn Quỳnh (mất bớm).
Thái thị Huệ làm bạn với ông Đinh Nho Lệ, con ông Tú tài Đinh Nho Lê ở làng ta.

8. Đinh Nho Kiến (1887 - 1955)
tên Chữ là Nho Lại.

Ông sinh năm Đinh hợi (1887). Hàn lâm Viện đại chiếu.

Ông mất ngày mồng 2 tháng 5 năm Ất vị (1955), hưởng thọ 69 tuổi.

Mộ ông ở trại Đồng Mậu.

Bà người họ Lê, tên húy là Nga con bà Phạm Thị vợ hai ông cử nhân huấn đạo Lê Xuân Đường

ở Dị Ốc.

Bà sinh năm Mậu Tý (1888), mất ngày mồng tháng 10 năm
Mộ bà cải táng tại ở

Bà Hạnh sinh hạ:

9- Đinh Thị Quảng, làm bạn với ông Lê Văn Luyện, đậu cử nhân, làm tri huyện, hàm Hồng lô tự thiếu Khanh, sinh được 1 trai (mất sớm) và 6 gái: 1 lấy ông Phạm Khắc Hoè, 1 là vợ ông Đinh Văn Tiếp, 1 lấy ông Đặng Văn Ngự (Sơn Thịnh), 1 lấy ông Dục (Sơn Thịnh) 1 lấy ông Quý và cô gái út lấy con ông Phó bảng Nguyễn Cự ở Đan nhiệm Namdàn là Nguyễn cảnh Lường sinh ra con gái là Hạnh Trang, Kỷ sư hiện (1980) công tác ở thành phố Hồ Chí Minh.

10. Đinh Nho Khôn, tên chữ là Nho Dục.
Đậu cử nhân, làm hậu bổ, hàm Hàn lâm Viện biên tu. Ông mất ngày tháng hưởng thọ 31 tuổi.
Mộ ông ở trại Đồng Mậu.

Bà người họ Tôn ở Thanh chương, húy là Bảy, mất ngày 23 tháng 10 năm Kỷ hợi tức 23/11/1959.
Mộ bà ở Nghĩa trang liệt sĩ Hà Đông

Bà Chính sinh hạ:

11- Đinh Nho Kham.

Đậu thú tài - Hàm Hàn lâm viện biên tu.

Mộ ông ở' trại Đồng Mậu.

Bà người họ Cao, con ông Hiệp biện đại học sĩ Cao Xuân Tiếu và là chị ruột ông Cao Xuân Huy.

12 Đinh Thị lấy ông Thái văn Chính ở' Sơn long, đậu cử nhân, quan đến Án sát.

13- Đinh Thị lấy ông Đào hữu Mân ở' Hiệu bằng, làm hành tẩu bộ Công, hàn lâm viện thuộc tác, có con là Đào hữu Chí và các cháu đều là cán bộ tầng viên.

Con ông Đinh Nho Diển

1- Đinh Nho Cẩn. (bà cả sinh hạ)

Đậu Tú tài - Hàm hàn lâm viện cung phụng

Bà người họ Lê

2- Đinh Nho Nhượng (bà hai sinh hạ)

Đậu tú tài - Hàm Hàn lâm viện đại chiếu.

3- Đinh Thị

Con ông Đinh Văn Tĩnh hay Ân

(có quyển ghi Văn Hưng hay Ân)

1. Đinh văn Tịch (mất sớm)

2- Đinh Văn Lịch.

Có 1 con trai. thọ 27 tuổi - mất 8/3 quý vị. Mộ tại Chạc khoai (Sơn Thịnh)

3 Đinh Văn Ba (mất sớm)

4. Đinh Văn Chí - làm tự tử ông Đinh Văn Thiều

sinh 1 con trai. Mất 7 tháng 7 năm Ất tị thọ 23 tuổi.

Mộ ông ở Chó Rú.

Con ông Đinh Nho Nhiếp

1. Đinh Nho Chấn (1864–1935)
   Đậu Cử tài - Công sinh.

Thầy thuốc đông y có tiếng - Hàn lâm viện Kiểm tịch. Mất ngày 26 tháng 9 năm Ất hợi (1935) thọ 72 tuổi.

Bà người họ Trần.
Bà hai người họ Phan.

2. Đinh nho Đề tên chữ là Văn Phong thường gọi là ông Lý Đề. Lý trưởng. Thọ 48 tuổi, mất ngày mồng 2 tháng 5 năm Ất tỵ.
Mộ ở sau chùa Ngọc côn.
Bà người họ Trần.

3. Đinh nho Thuy hay Di
Thọ 38 tuổi - Mất ngày 8 tháng 5 năm Giáp dần - Mộ ở Đồng Mậu.
Bà người họ Nguyễn.

4. Đinh nho Yết
Bà người họ Phan.

5. Đinh nho Đường hay Văn Phú
Cửu phẩm bá hộ. Mất ngày mồng 3 tháng 11 năm 1960.
Bà người họ Nguyễn.

- con ông Đinh văn Ân

1 Đinh nho Nị hay Di, lý trưởng.
Bà người họ Phan.

2- Đinh văn Mại

Không có con.

3- Đinh văn Niệm

4- Đinh văn Cũ

Không có con.

- con ông Đinh văn Hẻn

1- Đinh văn Sáu

2- Đinh văn Bảy.

- con ông Đinh nho Cường

Đinh nho Khang

- con ông Đinh nho Trường

1- Đinh nho Kiệm

2- Đinh nho Chính

3- Đinh nho Chuẩn

4- Đinh nho Yêm

Con ông Đinh Nho Căn

1- Đinh Nho Quế (ở Hải phòng)
2- Đinh Nho Bình

Con ông Đinh Nho Thuận

Đinh Nho Ngạch (ở Sơn Phúc)

ĐỜI THỨ 16

—con ông Đinh Nho Cánh:
Đinh Nho Hành
-lên thường gọi: ông Cu Hồ

—con ông Đinh Văn Hoe hay Vi:
1. Đinh Văn Hiệu hay Đôn
2. Đinh Văn Hoè hay Liêu

—con ông Đinh văn Xân hay Chấn
Đinh văn Tân.

—con ông Đinh Nho Bình.
1- Đinh Nho Minh
Sinh năm 1908. Làm cán bộ giao thông vận tải (đường sắt). Tham gia cách mạng từ đầu Kháng chiến chống Pháp, được thưởng huân chương chiến thắng hạng 2.
Về hưu ở Hà Nội và mất tại đó.
Mất ngày 12/8/1987 tức 18 tháng bảy Đinh Mão
Bà là Nguyễn Thị Lục, quê ở Sơn ninh.

2- Đinh Nho Oánh (tức Đường)
Theo anh tham gia Kháng chiến ở Cao miên, năm 1945 về Nam bộ theo Kháng chiến, bị mất tích.

- Con ông Đinh Nho Yên
  Đinh Nho Di
- Con ông Đinh Nho Tuyên
  Đinh Nho Hưởng
  Đinh Nho ~~Bình~~ Hoằng.
- Con ông Đinh Nho Thản
  Đinh Nho Viêm hay Tử
  Hàn lâm viện đại chiếu
  Đinh Thị . (Chồng là ô Nguyễn Vinh, đậu cử nhân. Hồng lô Tự khanh.) Sinh được 3 con. Nay 1975, còn 1 là Nguyễn cảnh Tường cán bộ về hưu.
- Con ông Đinh Nho Kiên

Phụ Chú và Chú Thích một số danh từ
trong

HƯỞNG YÊN PHỔ TỰ

Họ Đinh ta nguyên gốc ở một cự tộc huyện Gia-viễn châu Ái.

Gặp thời loạn lạc, bốn anh em dem nhau vào châu Hoan, rồi phân tán ra người ở huyện Nam-đàn, người ở huyện Nghi lộc, người ở huyện Nghi xuân, người ở huyện Hưởng sơn. Người ở huyện Hưởng sơn là đáng Thủy tổ chúng ta đây.

PHỤ CHÚ

Gia phả tổ thứ 12 để lại không chép đáng Thủy tổ ta vào châu Hoan vào năm nào cả.

Dựa theo lịch sử và gia phả, ta biết được năm tổ thứ 6 là ngài Hữu Luân ra đời; lại nhân câu nói của Ngài với Ngô Tịnh tiên sinh mà định năm mà đáng Thủy tổ ta vào châu Hoan.

Ngài Hữu Luân sinh năm Nhâm dần niên hiệu Hoằng-định thứ 2 đời vua Lê-Kính tôn, tức Tây lịch 1602. Năm Ngài 19 tuổi là năm Canh ngọ niên hiệu Vĩnh tộ thứ nhất đời vua Lê thần tôn, tức năm 1620, ngài được dự vào

Năng văn bộ ở bản phủ. Gặp lúc cõi Nam có giặc, ngài dự có quân công, được phong làm Huyện tá Đông ngạn. Năm ấy không rõ năm nào, nhưng chắc chắn là sau năm 1620.

Lại biết được lúc Ngài gặp Ngô tiên sinh chứa có đức Anh-nghị, vì nếu đã có đức Anh nghị lại có cả con trưởng là ngài Văn Đức, thì Ngài Hữu Luân đã không nói "Đời đời độc tinh, trai gái muộn màng." mà Ngô tiên sinh cũng không nói "dần dà có đức như thế tất sinh quí tử"! Đức Anh nghị sinh năm Đinh Sửu niên hiệu Đường hòa thứ 3 đời vua Lê-Thần-Tôn, tức Tây lịch năm 1637.

Vậy Ngài Hữu Luân gặp Ngô tiên sinh vào khoảng năm 1620-1637 hay tính trung bình thì vào khoảng năm 1630.

Năm 1630, ngài nói Ngô tiên sinh rằng: "Tiên gia này tuổi Ái châu lại dây gần tới trăm năm". Gần tới trăm năm ta cho là trăm năm vậy. Dựa theo lời nói đó thì:

1- Đảng Thủy tổ ta vào châu Hoan vào khoảng năm 1530, vì xét trong quốc sử, về năm 1527, dưới niên hiệu Thống nguyên đời vua Lê Cung Hoàng, ở các

tình rất nhiều giặc cướp, ở trong triều, Mạc Đăng Dung hiếp nhà Lê phải thảo chiếu nhường ngôi, các công thần tuẫn tiết rất nhiều và sĩ dân lánh nạn không ít. Vậy có lẽ năm 1527 hay một vài năm sau nữa là năm 1530, Cô ta vào lánh nạn ở châu Hoan chăng?

2- Hay ngài vào châu Hoan vào khoảng năm 1546, vì xét trong quốc sử, năm 1546, nước ta chia ra Bắc triều thuộc Mạc và Nam triều thuộc Lê. Từ Thanh hóa trở ra là Bắc triều, từ Nghệ an trở vào là Nam triều. Cô ta nguyên ở châu Ái (Ninh. bình ngày nay) thuộc Mạc. Chẳng hoặc vì Tiên tổ ngài chịu ơn lộc của nhà Lê, nên ngài không muốn làm dân Mạc mà vào châu Hoan làm dân Lê chăng?

Chú Thích

Tựa = người trên giới thiệu 1 quyển sách của người khác.

Bạt = người dưới giới thiệu 1 quyển sách của người khác.

Phan bảo Đình = tức Phan Tô Đình (1747-1826) quê làng Yên Đông (cùng làng với Hoàng giáp Bùi dương Lịch) huyện La-sơn Hà tĩnh, đỗ Tiến sĩ năm 1787 đồng khoa với Bùi dương Lịch dưới Lê Chiêu Thống. Lúc Lê Chiêu Thống chạy xuống phương Nam, ông chạy theo. Lúc vua vào Thanh (1787) ông theo đến Thiết giáp (Nga sơn) rồi thôi. Ông học rất tới những chăm học, sau đỗ Tiến sĩ, làm Tế tửu Quốc tử Giám. Bị Quang Trung triệu, sau được về làng. Gia long mời ra làm Đốc học Thanh hóa, sau đổi làm Đốc học Nghệ an (1815). Năm 1821 triều Minh mạng, làm Tư nghiệp Quốc tử giám, mất năm 1826. Ở tổng Việt yên, huyện La sơn có :

Phan như Khuê tiến sĩ 1733
Phan Khiêm Thụ tiến sĩ 1787 (1757)
Bùi dương Lịch Hoàng giáp 1787
Phan Bảo Đình tiến sĩ 1787

Quan Thượng Nguyễn húy là Nguyễn Trọng Thường, người làng Trung Cần thuộc huyện Thanh chương (nay là Nam Đàn), đậu Tiến sĩ đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729) là rể quan Tả Thị lang Đình Nho Hoàn.

Đình Phúc Điển = được phong chức Tả hiệu Điểm Công Tây Hầu là hàm quan Võ (tòng nhị phẩm). Nguyên trước là Tả Kiểm Điểm, sau vì húy tên Thái Kiến nên sửa là Hiệu Điểm.

Bia Tây Giám _ Bia ở Văn Miếu Hà Nội (Quốc Tử Giám)
(Sau đây là một đoạn trích ở tác phẩm "Ngày phán xét cuối cùng" của nhà văn Blaga Dimitrova do Phan Thông Quang dịch)

.... Ở giữa khu Văn miếu là một tháp cao có ban công. Đó là tháp bình thơ xây bên cạnh giếng Thiên Quang – bên cạnh hồ in hình trời xuống chân tháp. Từ trên tháp có thể nhìn ra rất xa tận phía chân trời.

Những người dự thính ngồi trên ghế bên hồ, đối diện với họ là ban giám khảo trong đó có những tiến sĩ văn học đã được tặng danh hiệu qua những kỳ thi trước.

Tùy theo từng triều mà khác nhau mà 3 năm hay 5 năm lại tổ chức 1 Kỳ thi. Cuộc thi kinh qua 3 giai đoạn. Thi hương chọn người hay thơ nhất ở 1 tỉnh, thi hội chọn người hay thơ nhất ở 1 khu và cuối cùng là thi đình. Cuộc thi quyết định được tổ chức ở đây, ở Văn miếu, – mà những người lọt vào vòng cuối đã chắc chắn phải là người có tài năng.

Những người đỗ đạt sẽ đứng bên ban công nhô ra như những mũi thuyền cong cong trên

trên mặt nước hồ phẳng lặng in bóng những đám mây từ vô cùng đến chốn vô cùng. Người đó sẽ ngâm bài thơ của mình và tự đệm bằng cây đàn nguyệt, sẽ trả lời các câu hỏi và làm thơ xướng khẩu. Ở Việt nam, thơ được ngâm nghe như hát. Người đặt đặt thể ngâm bài thơ của mình, nhưng ngay cả hồi thì khi ngâm cũng lọt đến tai người ngồi tận hàng ghế sau cùng như nghe qua một ống micrô hiện đại. Hệ thống âm thanh trong văn miếu đã được bố trí tuyệt diệu như vậy. Mặt hồ với những thành đá ngắn, những góc cạnh đều đã được tính toán chính xác để hội âm lại và thế là khoảng không trống trải ngoài trời như đã biến thành một phòng hòa nhạc.

Bây giờ thì hệ thống bố trí âm thanh đó đã bị xô lệch. Để bảo vệ những tấm bia quý giá, người ta đã xây lên 2 bức tường chắn vòng chung quanh. Giọng nói của thơ không còn nghe rõ nữa.

Những tấm bia nổi tiếng có cỡ và hình dáng khác nhau. Những tấm bia đó đặc bằng đá nguyên tảng và đặt trên những con rùa đá. Rùa là tượng trưng cho sự vĩnh cửu và thần thuý của thơ ca. Những tấm bia to nặng và vững chắc tưởng chừng như chúng đã đâm rễ sâu xuống đất. Không thể mang chúng đi đâu tản được. Mỗi một tấm bia với những chữ tượng hình ghi lại trọn sự công trạng của một người đã đậu đạt với bảng cao ở đây. Hiện còn giữ được 80 tấm bia. Tấm bia cổ nhất là từ năm 1442. Có 1111 tiến sĩ văn học đã được thi tuyển theo lối đó.....

(trang 177 - 178...)

Bảng Đông Hoa = danh sách tiến sĩ được yết ở cửa Đông Hoa, ở thành Thăng long. Chữ hoa sau húy tên bà Từ dụ thái hậu, nên đổi là Đông La.

Kinh chấn hoa di = chữ Hoa là Hoa Kiều, di là người man di, chỉ dân tộc Tày, Nùng ở Cao bằng và các vùng Giang tây, Giang Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hồ quảng ở Trung quốc.

Hoa trình = Là đi sứ Trung hoa.

Tiết ngọc = cờ tiết mao của Vua trao cho người đi sứ.

Yên Kinh = (tức Bắc Kinh) Kinh đô cũ của nước Yên đời chiến quốc, sau này gọi là Bắc Kinh, đối lập với Nam Kinh, Kinh đô đời Minh.

Áo hoàng hoa = áo của vua ban cho người đi sứ.

Lữ cối (Là Cối) = trạm dừa đón sứ thần, nay ở gần ga Yên Viên.

Kỳ anh = Tên trước của Kỳ anh là Kỳ hoa, vì Kỳ húy tên bà Từ dụ nên đổi là Kỳ anh.

Non tiêu = Tên của Rú chuối, cao 270m ở xã An áp (Hưng Yên).

Mạc ông thi tập do Tiến sĩ Nguyễn trọng Thường biên tập năm Vĩnh thịnh thứ 15 (1717) là tập thơ của Hoàng giáp Đinh nho Hoàn làm trong khi đi sứ ở Trung quốc, vịnh phong cảnh trên đường : Lũng Nhị hà, cửa Nam quan, thành Ngô châu, núi Trường tị, đền Mã viện vv..... thơ tiễn tặng, xướng họa với bè bạn.
Có phụ chép : bài Ký về việc đặt ruộng thờ, bài minh ở chánh đá, chúa thưởng bảo vật con cháu nên trung hiếu.

Đinh phúc Điển đánh giặc tức giặc Mạc.

Huyện tá = sau này gọi là huyện thừa, hàm tòng bát phẩm, giúp tri huyện.

Đông ngạn : sau này là huyện Đông anh, tỉnh Bắc ninh. Đời Lê, khách thường đi đường bộ tới thì phải nghỉ ở Yên thường, bên cạnh Yên viên, đi đường thủy thì phải nghỉ ở bến Khuyên lương, không được vào thẳng Kinh thành.
Cũng có thể là huyện Đông ngạn : Đông thành ở phủ Diễn châu. (cần nghiên cứu để xác định)

Ái châu : tức Thanh hóa về đời Lê, gồm Thanh hóa ngoại (Ninh bình) và Thanh hóa nội (Thanh hóa ngày nay)

Đốc thị : chức vụ đặt ra từ đời Lê trung hưng - ở các trấn thì đặt chức Đốc đồng (quan văn), kiêm kết việc kiện cáo, ở trấn Nghệ an, đặt chức Đốc thị coi việc biên cương hàm tứ tứ phẩm trở xuống, Nghệ an giáp đất của chúa Nguyễn, được coi là 1 tỉnh quan trọng (như khu vực Vĩnh linh hiện nay)

Chánh án = tức là quan thừa chánh sứ về đời Lê.

Đốc trấn Cao bằng : đời Lê trung hưng, bãi chức Đô ty, đặt chức trấn thủ (quan võ) duy có 3 trấn Cao bằng, Lạng sơn, Nghệ an, vì việc biên giới quan trọng, đều đặt các chức Đốc trấn kiêm cả việc binh, việc dân. Ở các trấn khác quan thừa chính chỉ coi việc dân.

Hội quán : Trụ sở hội họp của các bang hoa Kiều thương khách.

Quan trong (làm việc ở Kinh đô) Quan ngoài (ở các trấn)

Mục thần : tức là thần mục mà (nuôi ngựa), thứ phủ trấn Cao bằng xưa ở phía Tây thành Cao bằng bây giờ.

Tham chính : chức quan văn hàm tòng tứ phẩm.

* Từ năm Khang-hy thứ 25 (1687) đến năm Càn-long thứ 13 (1749), trong khoảng 62 năm, (10 Kỳ công sứ, có đến 6 vị sứ chết dọc đường)

1- Nguyễn tịch Cẩn, quê làng Bình tuân (Thanh chương) chết 1687, sai quan tế lễ;
2. Đinh nho Hoàn, quán An ấp (Hưng yên) chết 1714, sai quan tế lễ, đưa quan tài về nước.
3- Nguyễn bá Tôn chết ở Nam ninh 1719, sứ quan tế tại mai táng tế lễ.
4- Vũ Huy. Bị bệnh chết 1738, ban ân tuất.
5- Nguyễn thế Lập = Bị bệnh chết 1749. sai quan tế lễ.
6- Nguyễn trọng Thường: chết ở Hán khẩu.

Dụ tế = Vua sai quan tế lễ viếng lúc mới chết.
Tên thụy: Do nhà vua đặt cho các quan chết có công trạng, nêu lên đức tính lúc sinh thời.
Ở đây: Thụy Giản tịnh
Hiệu ủy: quan võ chánh ngũ phẩm đời Lê-
Nguyễn trọng Thường (con rể Đinh nho Hoàn)
Đỗ hiến sĩ đời Vĩnh thịnh (Lê du Tôn) làm đến Tả thị lang, đi sứ Tàu, khi trở về chết ở Hán-Khẩu, tặng Thường thư hộ Lại, Tước Cẩu quận công. Con là Nguyễn trọng Đường, cháu là Nguyễn trọng Đường đến đó tiếp sứ và đều phụng mệnh đi sứ Tàu nên người Trung hoa có câu:

TAM THẾ Y QUAN BÁI THÁNH NHÂN

ý nói ba đời được mang áo mũ bái yết nhà Vua.
Triều Nguyên, con Trọng Đường là Tham tri Nguyễn trọng Võ đi sứ Thanh về đời Minh mạng người phương Bắc tặng câu:

TỨ THẾ NGŨ HOÀNG HOA

ý nói đã đời 5 lần đi sứ.

Đo lễ đau chia làm 2 thôn: Đo nha và Phúc lễ ở gần chợ Trăng (Nghệ an)
Thủ bộ: viên chức giữ sổ sách không có phẩm hàm.
Phú Bật = người đời Tống, chăm học, có tài được Phạm trọng Yêm khen, làm quan đến chức Tiết-độ-sứ ở Võ ninh về đời Tống Nhân Tôn, 2 lần đi sứ Khiết Đan khiến 2 nước Tống và Khiết Đan được thái bình trong khoảng vài chục năm, đau cáo hưu về quê thăm Thái khê làm Đ[illegible]

Tô khanh = tức Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung nô năm 100 thước công nguyên và bị giữ ở đó đến khi đầu bạc mới được về nước.

Nho sinh trúng thức : quan viên tử (con quan) vào học ở chiêu văn quán hay tứ lâm cục đi thi hội trúng 3 kỳ gọi là trúng thức.

Tả hữu trung doãn = chức quan ở cung thái tử, giữ việc hầu hạ giúp đỡ hàm chánh tam chánh tứ phẩm.

Đô lĩnh = quan võ (y như Lãnh binh sau này)

Đông thành = huyện ở Diễn châu.

Ngu : ông vua hiền đời cổ (Trung quốc)

Chu : tức Chu công người nhiếp chính giỏi giúp vua Thành Vương nhà Chu.

Bồi thần = phó sứ.

Chung tử = bài thơ trong Kinh Thi ca tụng là Hậu phi có nhiều con.

Bảo cử = tiến cử người giỏi ra làm quan.

Xã Triều khẩu : ở vùng Núi Thành, Chợ Trăng (Nghệ an) Về đời Lê, trấn lị ở vùng này. Ty thừa chính và Hiến sát tòng ở đó, còn ty Đô thủ (quan võ) thì đóng tại xã Yên thường (Vinh hiện nay)

Đình nhơ Hoàn đi sứ bộ năm 1715 cùng :

Chánh sứ Lê Anh Tuấn, người thôn Mai trại, xã Thanh mai huyện Triều phong (nay là Quảng oai) tỉnh Sơn tây, đậu Tiến sĩ, làm quan đến Tham tụng, bị Trịnh Giang ghét, bắt phải tự tử.

và Nguyễn công Cơ người xã Mỹ lộc, huyện Đông Ngàn, đậu tiến sĩ, sau cải sang võ, làm đến chức Thái bảo Bình bộ thượng thư, mất 59 tuổi, có tiếng thanh bạch, không có cơ nghiệp.

Lương sơn, Đông thành, La sơn, Kỳ anh : thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh bây giờ. Theo Trương Vĩnh Ký, trong "Dư địa thuyết lược" trang 77-78, thì Nghệ An trước có 5 phủ, 24 huyện và 5 phủ 12 huyện dân thổ".

I Anh. Sơn phủ 1. Chân lộc huyện, 4 tổng
2. Lương sơn huyện 5 "
3. Nam đường " 4 "
4. Thanh chương " 5 "
5. Hưng nguyên " 7 "

II Diễn châu phủ 1. Đông thành " 5 "
2. Quỳnh lưu " 4 "

III. Đức thọ phủ 1- La sơn huyện, 7 tổng
2- Thiên lộc " 7 "
3- Nghi xuân " 6 "
4- Hương sơn " 10 "
5- Cam môn " 3 "
6- Cam Kiệt " 3 "

IV.- Quì châu phủ 1- Nghĩa đàn " 3 "
2- Quì phong " 4 "
3. Tuỳ vân " 5 "

V. Nhường dường phủ 1- Nhường tường " 3 "
2. Vĩnh hoà " 3 "
3- Kì sơn " 4 "
4 Hội nguyên " 3 "

Ngưu đao - Đại lớn dùng làm việc nhỏ
Biên thú (Thú biên = phòng thủ biên giới
Mao tiết (Tiết là vật mà người đi sứ ngày xưa cầm làm tin)
Bá đại = ngự sử
Đại = chỗ xây dựng cao có thể nhìn thấy xung quanh. Ngày xưa là phủ của quan. Tổng đốc gọi là chế đại, tuần vũ gọi là vũ đại, ngự sử gọi là bá đại, bố chánh gọi là phiên đại, án sát gọi là niết đại.
Tu bổ = sửa sang, chỉnh đốn lại.
Tùng tuẫn (tuẫn là tuẫn tiết nghĩa là giữ vẹn tiết đến chết, không thay lòng) chết theo giữ vẹn tiết sạch giá trọng trọn tình chung thủy.
Lai giá viện - Trước nhà thờ họ Đinh ta có 3 chữ Lai giá viện nghĩa là từ xa đến đúng thời nhắc đến Giá viện ở Ninh bình (cũ) thuộc tỉnh Hà Nam Ninh ngày nay là gốc của họ Đinh.

Cây có gốc mới nở cành xanh ngọn
Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu